

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG SINH VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CÁC NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NGÀNH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Thanh Bình, TS. Nguyễn Thị Liên Thương, ThS. Huỳnh Tiến Đạt,
ThS. Đặng Trung Thành, ThS. Đào Minh Trung, ThS. Nguyễn Thị Khánh Tuyền *

*: email: tuyenntk2002@gmail.com

Khoa Tài Nguyên Môi trường, Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Việc xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế chương trình đào tạo là nền tảng của quá trình thực hiện đào tạo theo định hướng CDIO. Để thực hiện tốt hai bước này cần có sự đóng góp ý kiến khách quan, xuất phát từ thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên quan. Khoa Tài nguyên Môi trường đã thực hiện khảo sát ý kiến các nhà sử dụng lao động ngành Tài nguyên và Môi trường về chương trình đào tạo Khoa học Môi trường và Quản lý Tài nguyên và Môi trường. Kết quả cho thấy tỷ lệ đồng ý cao đối với hai chương trình đào tạo đã được xây dựng theo định hướng CDIO. Đồng thời, các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sinh viên, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng cũng được khảo sát, kết quả thể hiện các giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng mềm và quá trình thực tập nghề nghiệp cho sinh viên rất quan trọng. Phân tích phương sai cho thấy sự khác nhau trong việc lựa chọn giải pháp giữa các đối tượng được lấy ý kiến.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một thực trạng đáng lo lắng của giáo dục đại học tại Việt Nam nói chung và ngành Tài nguyên Môi trường nói riêng là số lượng sinh viên ra trường ngày càng tăng nhưng phần lớn chưa tự trang bị cho mình các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để đáp ứng với yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động.

Với mục tiêu đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam giai đoạn 2006-2020, theo đó các cơ sở GDĐH cần áp dụng những phương pháp tiên tiến để phát triển chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Một trong số các giải pháp đó là tiếp nhận và áp dụng phương pháp tiếp cận CDIO như một khung chuẩn phát triển chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu xã hội, để thúc đẩy sự sáng tạo trong xây dựng chương trình, khuyến khích các quy trình đánh giá mới [1].

Bản chất và đặc điểm của cách tiếp cận theo quy trình CDIO là phát triển dựa vào kết quả đầu ra và hướng vào giải quyết hai câu hỏi trung tâm: (1). Sinh viên ra trường cần phải đạt được tri thức, kỹ năng và thái độ gì (Dạy cái gì); (2). Cần phải làm như thế nào để sinh viên ra trường có thể đạt được các tri thức, kỹ năng và thái độ đó (Dạy như thế nào) [2].

Dạy cái gì phải xuất phát từ việc điều tra các nhóm đối tượng liên quan đến chương trình đào tạo (stakeholders), từ đó xác định ra các mục tiêu của chương trình đào tạo và trên cơ sở đó thiết kế chuẩn đầu ra CDIO (CDIO Syllabus – hay còn gọi là dự kiến kết quả đầu ra) và khung chương trình (Curriculum) với các môn học tương ứng với các cấp mục tiêu của chuẩn đầu ra CDIO. Dạy như thế nào phải xuất phát từ 12 tiêu chuẩn của CDIO, từ đó thiết kế từng môn học với phương pháp dạy và học phù hợp

Việc xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế chương trình đào tạo là nền tảng của quá trình thực hiện đào tạo theo định hướng CDIO. Để thực hiện tốt hai bước này cần có sự đóng góp ý kiến khách quan, xuất phát từ thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường [1,3].

Trường Đại học Thủ Dầu Một đã và đang triển khai CDIO mạnh mẽ trong tất cả khối ngành để tìm ra những phương thức vận dụng mô hình CDIO phù hợp với điều kiện thực tế Nhà trường.

Trước tình hình đó, Khoa Tài nguyên Môi trường, đại học Thủ Dầu Một đã thực hiện khảo sát, thu thập ý kiến của các doanh nghiệp về chương trình đào tạo ngành Khoa học Môi trường và Quản lý tài nguyên và Môi trường; cũng như thông tin về yêu cầu đối với sinh viên ra trường và các giải pháp giúp sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động. Kết quả khảo sát được phân tích, đánh giá một cách khoa học để làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu cao, thích nghi với thực tiễn của thị trường lao động.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

2.1. Nội dung

Các nội dung chính của nghiên cứu:

1. Xây dựng chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo theo định hướng CDIO
2. Xây dựng chương trình đào tạo dựa trên tổng hợp ý kiến của các giảng viên trong khoa có tham khảo ý kiến của một số chuyên gia là các cán bộ đang công tác tại cơ quan quản lý, nhà khoa học cũng như doanh nghiệp.
3. Thực hiện khảo sát các đối tượng có sử dụng lao động ngành Tài nguyên, Môi trường
4. Thu thập và phân tích, đánh giá kết quả

2.2. Phương pháp

2.2.1. Phương pháp khảo sát

Thiết kế phiếu điều tra phù hợp với các đối tượng được hỏi và đảm bảo thu được các thông tin cần biết. Đối tượng hướng đến là các cá nhân là đại diện của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Nội dung khảo sát phiếu khảo sát bao gồm đánh giá chương trình đào tạo theo các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, khối tự chọn tốt nghiệp và ý kiến cá nhân của các đối tượng khảo sát về các giải pháp giúp sinh viên

tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động. Thang đánh giá chương trình đào tạo được xây dựng theo hình thức định tính với ba mức lựa chọn: (1). Không đồng ý, (2). Đồng ý, (3). Hoàn toàn đồng ý.

Mỗi tượng được khảo sát sẽ cho ý kiến bằng cách đánh dấu vào các tùy chọn được thiết kế sẵn và đề xuất các phương án điều chỉnh môn học phù hợp. Bên cạnh đó, các giải pháp giúp nâng cao khả năng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động cũng được đưa ra để lấy ý kiến.

Thực hiện khảo sát bằng hình thức gián tiếp, phiếu khảo sát được gửi đến các đối tượng được lựa chọn kèm các ghi chú cần thiết, các đối tượng được khảo sát cho ý kiến và gửi lại phiếu sau một tuần.

2.2.2. Phương pháp phân tích kết quả

Sử dụng Excel để tạo cơ sở dữ liệu, phân tích kết quả khảo sát và xây dựng biểu đồ. Áp dụng phương pháp thống kê, ANOVA để đánh giá sự khác nhau của kết quả khảo sát trên 3 nhóm đối tượng: Nhà nước, Tư nhân và Trách nhiệm hữu hạn cùng đối tượng khác.

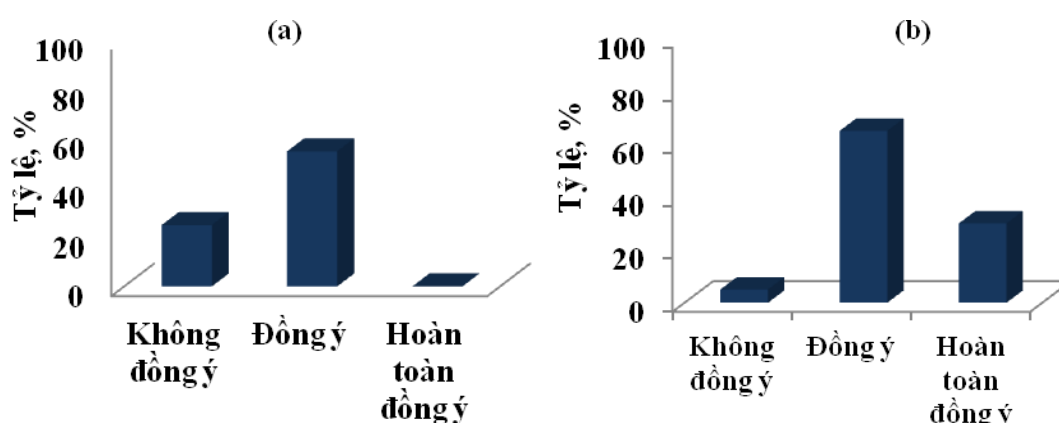
3. KẾT QUẢ VÀ ĐÁNH GIÁ

3.1. Đánh giá chương trình đào tạo

3.1.1. Chương trình đào tạo ngành Khoa học Môi trường

a. Khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành

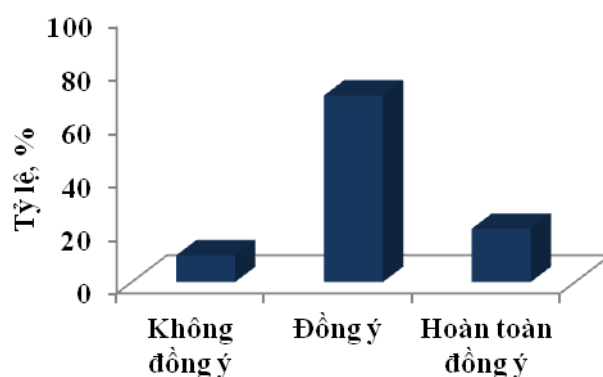
Kết quả khảo sát thể hiện sự tán thành cao chương trình đào tạo Khoa học Môi trường được xây dựng theo định hướng CDIO với tổng tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm 75% đối với khối kiến thức đại cương và 95% đối với khối kiến thức cơ sở ngành (hình 3.1).



Hình 3.1. Kết quả khảo sát khối kiến thức đại cương (a) và cơ sở ngành (b)

b. Khối Kiến thức chuyên ngành

Kết quả khảo sát được thể hiện ở hình 3.2. Đối với khối kiến thức chuyên ngành chung, các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm 90% cho thấy sự đồng thuận cao của các đối tượng được khảo sát.

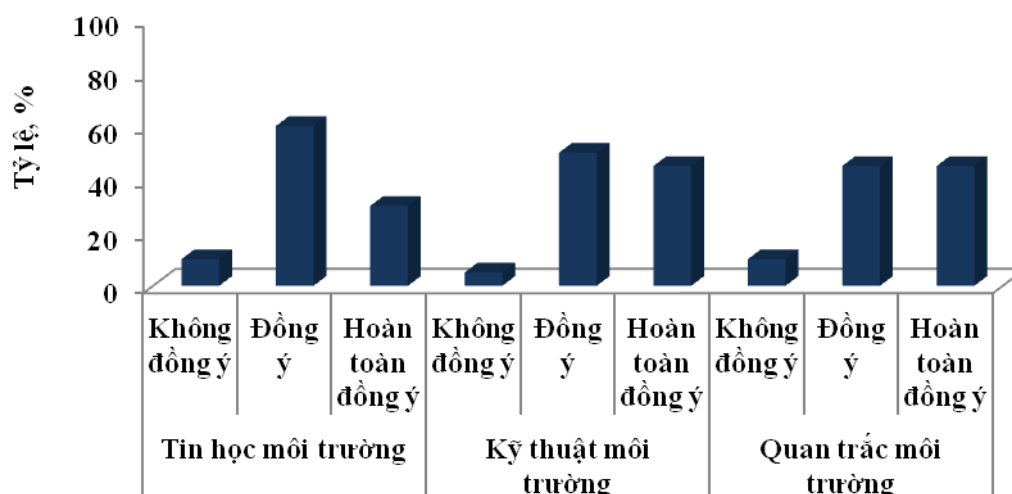


Hình 3.2. Kết quả khảo sát kiến thức chuyên ngành chung

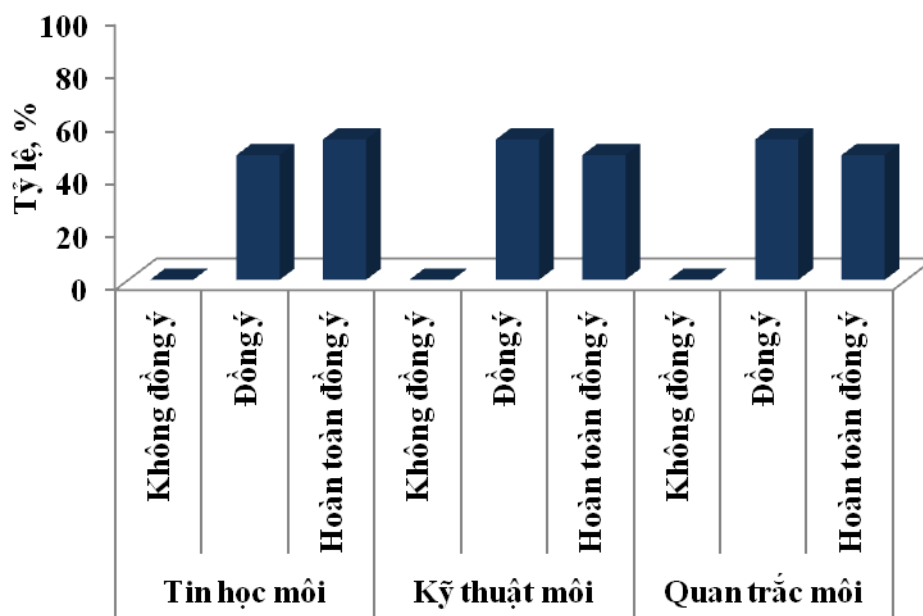
Khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về các học phần thuộc ba chuyên ngành của ngành Khoa học Môi trường, hầu hết đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tỷ lệ là 90%, 95% và 90% tương ứng với chuyên ngành Tin học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường và Quan trắc Môi trường.

c. Khối tự chọn Tốt nghiệp

Hình 3.3 và 3.4 trình bày kết quả khảo sát ý kiến đối với các học phần thuộc khối Tốt nghiệp của ba chuyên ngành trên. Với tỷ lệ 100% các nhà tuyển dụng tán thành với các học phần được đề xuất, chứng tỏ chương trình mà Khoa Tài nguyên Môi trường xây dựng nên đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng được khảo sát.



Hình 3.3. Kết quả khảo sát kiến thức chuyên ngành

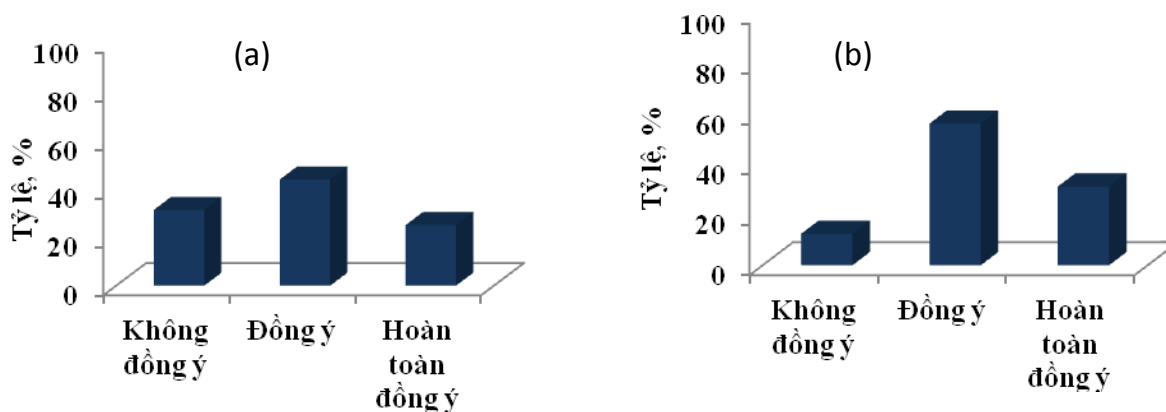


Hình 3. 4. Kết quả khảo sát khối Thực tập tốt nghiệp

3.1.2. Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

a. Khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành

Việc xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo định hướng CDIO thu được sự đồng tình khá cao với tổng tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm 70% đối với khối kiến thức đại cương và 80% đối với khối kiến thức cơ sở ngành. Kết quả được thể hiện ở hình 3.1. Tuy nhiên kết quả này hơi thấp hơn so với kết quả khảo sát chương trình đào tạo Khoa học Môi trường. Ban chủ nhiệm Khoa cần xem xét đến cá ý kiến đóng góp để điều chỉnh chương trình đào tạo.

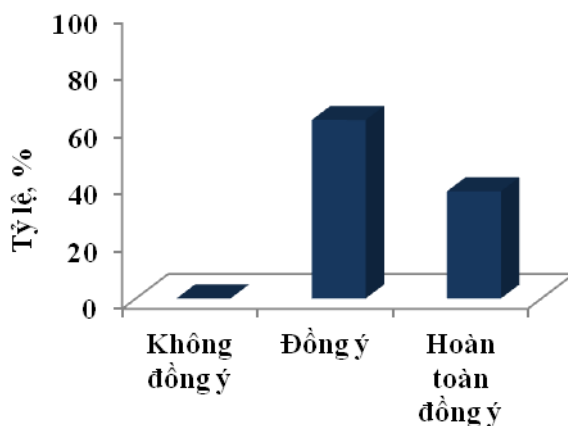


Hình 3.5. Kết quả khảo sát khối kiến thức đại cương (a) và cơ sở ngành (b)

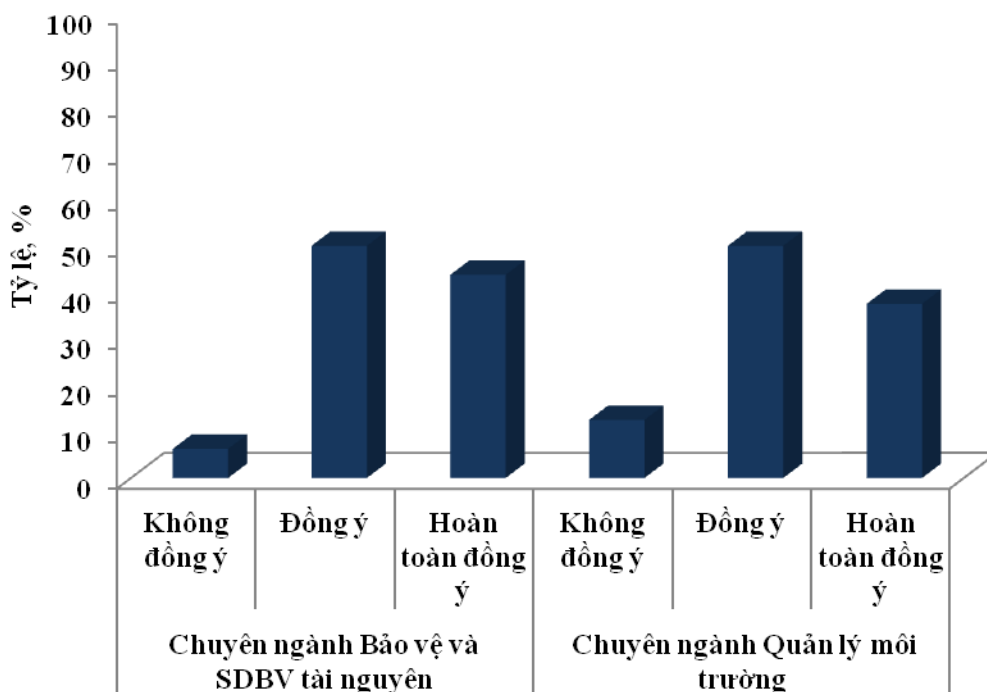
b. Khối kiến thức chuyên ngành

Kết quả khảo sát đánh giá của nhà sử dụng lao động về khối kiến thức chuyên ngành được thể hiện ở hình 3.6 và 3.7. Đối với chuyên ngành chung, 100%

ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các học phần được đề xuất. Hơn 93% ý kiến tán thành với khối kiến thức thuộc chuyên ngành Bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên. Hơn 85% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với khối kiến thức chuyên ngành Quản lý Môi trường được xây dựng.



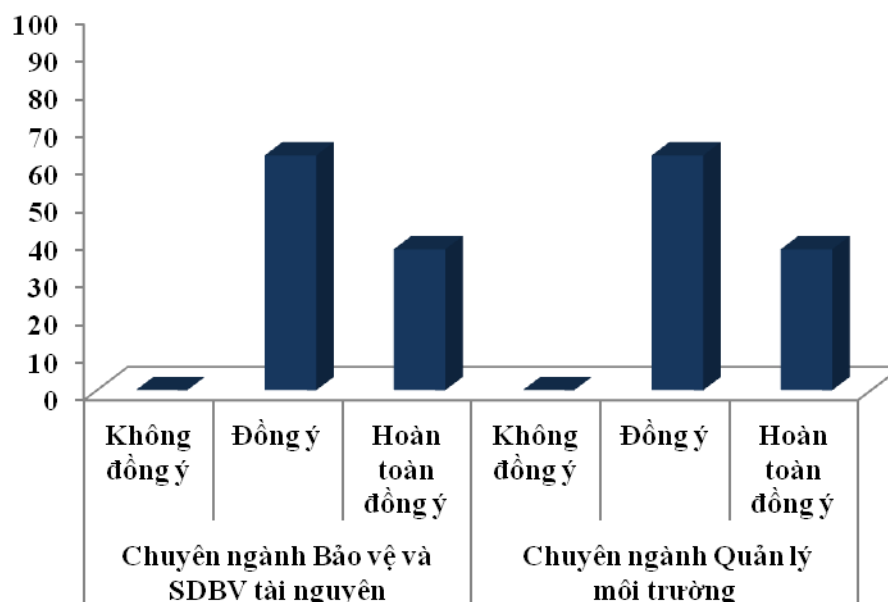
Hình 3.6. Kết quả khảo sát kiến thức chuyên ngành chung



Hình 3.7. Kết quả khảo sát kiến thức chuyên ngành

c. Khối kiến thức tự chọn tốt nghiệp

Đồng thời 100% các nhà tuyển dụng tán thành với các học phần thuộc khối Tốt nghiệp của hai chuyên ngành trên (hình và 3.8). Như vậy các học phần được Khoa xây dựng là hoàn toàn phù hợp.



Hình 3.8. Kết quả khảo sát khối tự chọn tốt nghiệp

3.2. Đánh giá các giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao khả năng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động

Bên cạnh việc tham khảo ý kiến về chương trình đào tạo, việc lấy ý kiến về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sinh viên ngành Tài nguyên, Môi trường nói chung và sinh được đào tạo tại khoa Tài nguyên Môi trường nói riêng là rất thiết thực. Các nhà sử dụng lao động mới là người đánh giá khách quan nhất, thực tiễn nhất chất lượng hiện tại của sinh viên, mong muốn của họ và các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng người lao động.

3.2.1. Đối với chương trình Khoa học Môi trường

Kết quả khảo sát cho thấy các nhà tuyển dụng rất quan tâm đến vấn đề này, và ý kiến của họ phản ánh đúng thực tế (hình 3.9). Qua phân tích, xác định năm giải pháp được cho là sẽ có tác động tốt để giúp sinh viên tự trang bị, bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. các giải pháp được trình bày ở bảng 3.1.

Bảng 3.1. Năm giải pháp được nhà sử dụng lao động lựa chọn ngành Khoa học Môi trường

STT	Giải pháp	Tỷ lệ %
1	(4). Sinh viên được học các khóa bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu xã hội	90
2	(1). Các nhà sử dụng lao động nhận sinh viên thực tập	70
3	(5). Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất cá nhân đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	65
4	(3). Chương trình đào tạo được xây dựng với sự tham gia của các nhà sử dụng lao động	55

5	(6). Hàng năm Trường có chương trình giao lưu trường đại học – nhà sử dụng lao động	55
---	---	----

Ba nhóm đối tượng khác nhau có nhu cầu, cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau nên các giải pháp mà họ lựa chọn cũng khác nhau. Hình 3.10 thể hiện kết quả việc đánh giá các nhu cầu, giải pháp để nâng cao chất lượng sinh viên ra trường theo các nhóm đối tượng khảo sát.

Khối cơ quan nhà nước lựa chọn giải pháp số (4), (1) và (5) nhiều nhất; trong khi khối tư nhân lựa chọn giải pháp số (4), (1) và (6), (7); khối công ty trách nhiệm hữu hạn cùng đối tượng khác lại lựa chọn giải pháp (4), (5), (1) và (6), (9). Dù có sự khác nhau nhưng cả ba nhóm đối tượng đều lựa chọn giải pháp số (4) là giải pháp ưu tiên nhất.

Kết quả ANOVA chương trình Khoa học Môi trường cho thấy có sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê trong việc lựa chọn các giải pháp của ba nhóm đối tượng khảo sát (giá trị $F < F_{crit}$ với $\alpha = 0,05$)

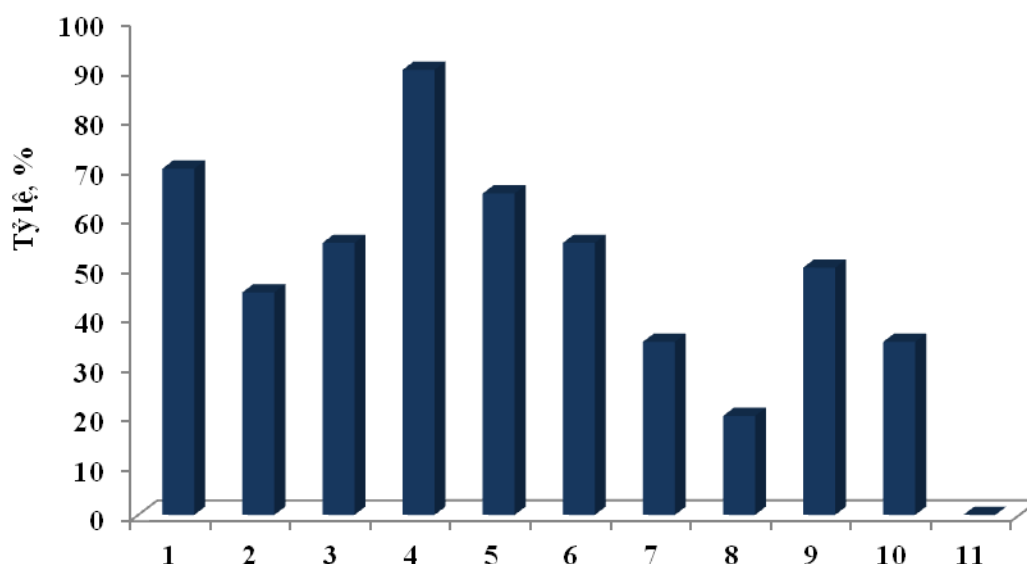
Anova: Single Factor

SUMMARY

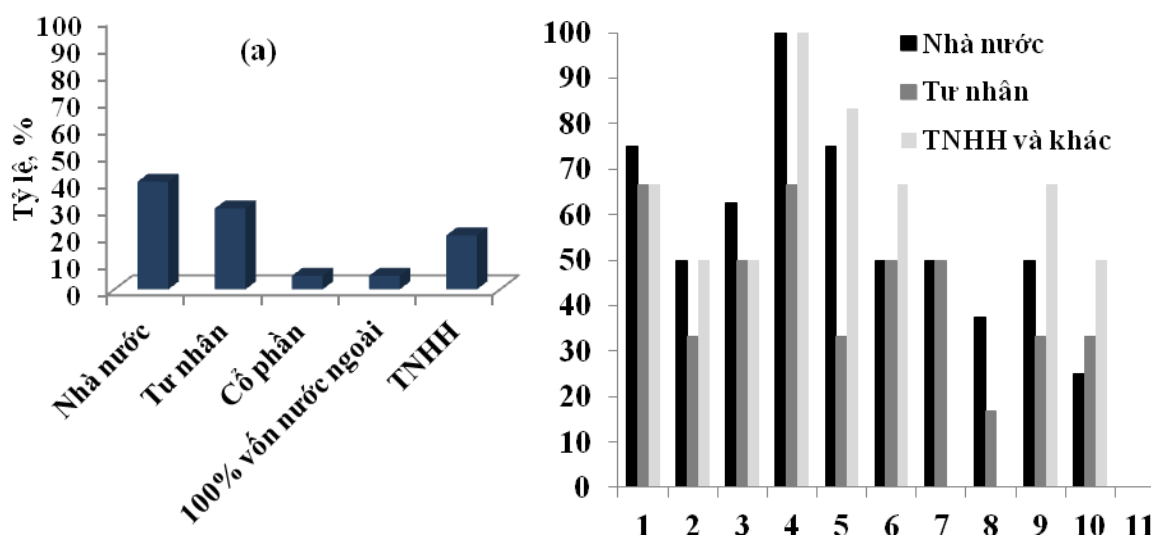
Groups	Count	Sum	Average	Variance
			52.2727	713.068
Column 1	11	575	3	2
		433.333	39.3939	404.040
Column 2	11	3	4	4
		533.333	48.4848	1191.91
Column 3	11	3	5	9

ANOVA

Source of Variation	SS	df	MS	F	P-value	F crit
Between Groups	963.804	2	481.902	0.62611	0.54150	2.48871
	7	4	1	9	6	
Within Groups	23090.2	30	769.675			
	8	9				
Total	24054.0	32				



Hình 3.9. Kết quả khảo sát giải pháp nâng cao khả năng sinh viên đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng



Hình 3. 10. Thống kê các đối tượng được khảo sát CTĐT KHMT (a) và kết quả khảo sát theo 3 nhóm đối tượng (b)

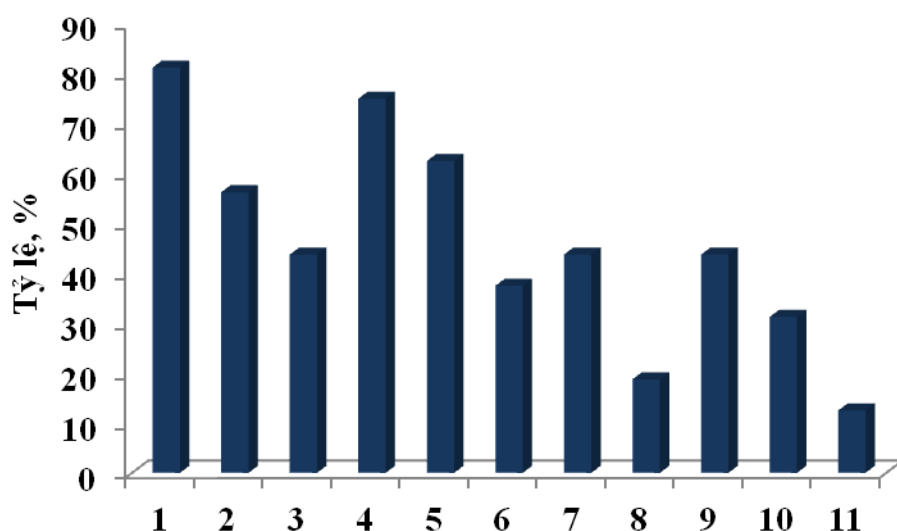
Ghi chú: Các tùy chọn từ (1) đến (11) như sau:

- (1). Các nhà sử dụng lao động nhận sinh viên thực tập
- (2). Thời lượng thực tập của sinh viên được tăng thêm
- (3). Chương trình đào tạo được xây dựng với sự tham gia của các nhà sử dụng lao động
- (4). Sinh viên được học các khóa bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu xã hội
- (5). Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất cá nhân đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động
- (6). Hàng năm Trường có chương trình giao lưu trường đại học – nhà sử dụng lao động

- (7). Hàng năm Trường có khảo sát về sự hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với sinh viên tốt nghiệp
- (8). Các nhà sử dụng lao động cập nhật hàng năm yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ đối với các ngành đào tạo của Trường
- (9). Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức seminar cho sinh viên
- (10). Các nhà sử dụng lao động đặt hàng sinh viên nghiên cứu khoa học theo nhu cầu thực tiễn
- (11). Các giải pháp khác (ghi rõ):

3.2.2. Đối với chương trình Quản lý Tài nguyên và Môi trường

Qua phân tích, cho thấy các giải pháp được chọn nhiều nhất điều liên quan đến việc trang bị các kỹ năng cho sinh viên. Tỷ lệ các giải pháp được lựa chọn được thể hiện ở hình 3.11. Năm giải pháp được cho là sẽ có tác động tốt để giúp sinh viên tự trang bị, bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. các giải pháp được trình bày ở bảng 3.2



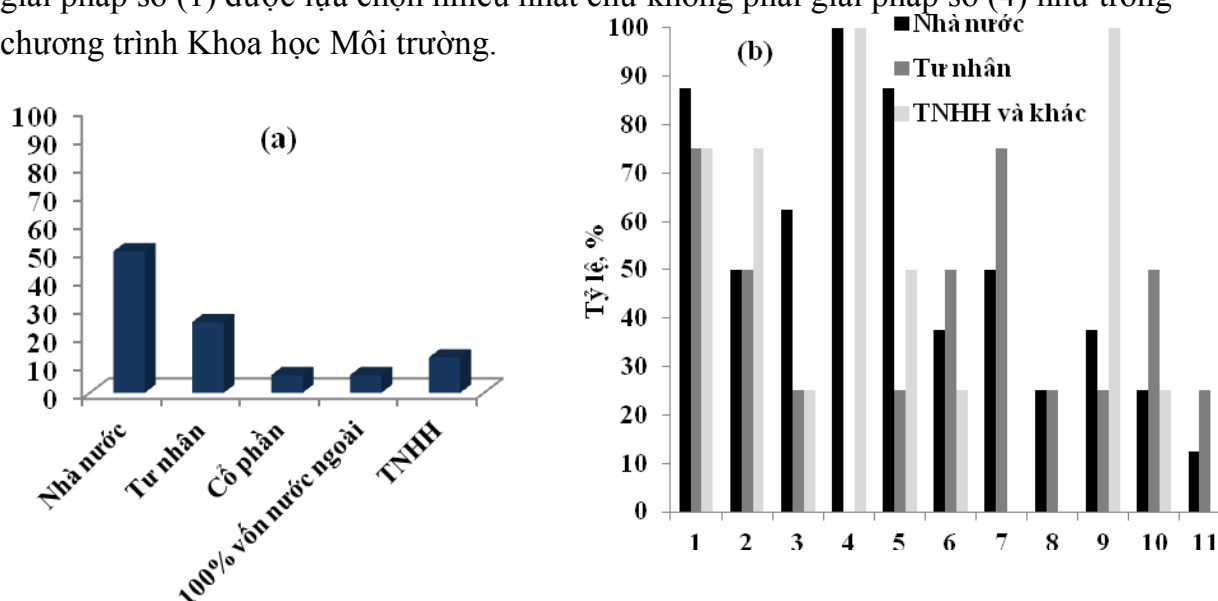
Hình 3.11. Kết quả khảo sát giải pháp nâng cao khả năng sinh viên đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng

Bảng 3.2. Năm giải pháp được nhà sử dụng lao động lựa chọn ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

STT	Giải pháp	Tỷ lệ %
1	(1). Các nhà sử dụng lao động nhận sinh viên thực tập	81
2	(4). Sinh viên được học các khóa bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu xã hội	75
3	(5). Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất cá nhân đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	62
4	(2). Thời lượng thực tập của sinh viên được tăng thêm	56

5	(7). Hàng năm Trường có khảo sát về sự hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với sinh viên tốt nghiệp	4
---	---	---

Như vậy có sự khác biệt khi các nhà tuyển dụng lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng sinh viên ra trường đối với hai ngành đào tạo được khảo sát. Theo đó, giải pháp số (1) được lựa chọn nhiều nhất chứ không phải giải pháp số (4) như trong chương trình Khoa học Môi trường.



Hình 3.12. Thống kê các đối tượng được khảo sát CTĐT QLTNMT (a) và kết quả khảo sát theo 3 nhóm đối tượng

Kết quả việc đánh giá các giải pháp để nâng cao chất lượng sinh viên ra trường theo các nhóm đối tượng như hình 3.12. Trong khi 100% đối tượng khảo sát là nhà nước lựa chọn giải pháp số (4), tương tự là nhóm trách nhiệm hữu hạn cùng đối tượng khác; nhóm tư nhân lại không lựa chọn giải pháp này. Điều đó làm cho tổng tỷ lệ lựa chọn giải pháp số (4) thấp hơn giải pháp số (1), gây ra sự khác nhau khi khảo sát hai chương trình đào tạo.

Nhóm đối tượng là nhà nước ưu tiên các giải pháp số (4), (1) và (5); tương tự với kết quả khảo sát chương trình Khoa học Môi trường. Khối tư nhân lại ưu tiên các giải pháp số (1), (7) và (6), khá giống với chương trình Khoa học Môi trường. Khối các công ty Trách nhiệm hữu hạn cùng đối tượng khác lại ưu tiên cho giải pháp (4), (9), (2), khác với chương trình Khoa học Môi trường. Kết quả ANOVA chương trình Quản lý Tài nguyên và Môi trường cho thấy có sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê trong việc lựa chọn các giải pháp của ba nhóm đối tượng khảo sát (giá trị $F < F_{crit}$ với $\alpha = 0,05$)

Anova: Single Factor

SUMMARY

Groups	Count	Sum	Average	Variance
Column 1	11	575	52.27273	838.0682

Column 2	11	425	38.63636	545.4545		
Column 3	11	475	43.18182	1511.364		
ANOVA						
Source of Variation	SS	df	MS	F	P-value	F crit
Between Groups	1060.606	2	530.303	0.549558	0.582905	2.488716
Within Groups	28948.86	30	964.9621			
Total	30009.47	32				

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua phân tích kết quả khảo sát, có thể rút ra các kết luận như sau:

- Về chương trình đào tạo: nhìn chung các nhà tuyển dụng đồng ý với chương trình đào tạo mà khoa Tài nguyên Môi trường đã xây dựng dựa trên định hướng CDIO. Có một số ý kiến đóng góp bao gồm thêm, bớt, thay đổi vài học phần cần được xem xét để điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với đánh giá của các tổ chức sẽ sử dụng lao động là sinh viên được tốt nghiệp của Khoa.

- Về các giải pháp: nhìn chung các đối tượng được khảo sát đều lựa chọn giải pháp số (4). Sinh viên được học các khóa bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu xã hội và số (1). Các nhà sử dụng lao động nhận sinh viên thực tập là cần được ưu tiên thực hiện để nâng cao năng lực cho sinh viên. Điều này cho thấy nhu cầu cao của thị trường lao động đối với các kỹ năng mềm của sinh viên. Do đó, cần xem xét đến kết quả này để có định hướng tổ chức các lớp học nâng cao kỹ năng cho sinh viên, bên cạnh năng lực nghề nghiệp.

Khi các nhà tuyển dụng lựa chọn giải pháp số (1) cho thấy họ có ý thức cao về trách nhiệm của mình trong việc góp phần nâng cao năng lực cho sinh viên. Vì vậy, cần xây dựng một cơ chế phối hợp giữa nhà trường và các nhà sử dụng lao động nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình thực tập nghề nghiệp của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế*, Hội nghị CDIO toàn quốc.
2. Hồ Tấn Nhật, Đoàn Thị Minh Trinh (Biên dịch), 2009, *Cải cách và xây dựng chương trình đào tạo kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận CDIO*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.
3. Khoa Cơ khí, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, *Hướng dẫn đối sánh chương trình đào tạo hiện hành theo 12 tiêu chuẩn CDIO*.

ĐỐI SÁNH CÁCH TIẾP CẬN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG THEO HƯỚNG XƯA VÀ THEO ĐỀ XƯƠNG CDIO

TS. Nguyễn Thanh Bình

ThS. Nguyễn Thị Xuân Hạnh

Khoa Tài nguyên Môi trường – Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Bài viết này tác giả muốn nêu ra việc khác nhau giữa cách thức xây dựng đề cương chi tiết một cách tự phát không theo các tiêu chuẩn cụ thể và một đề cương chi tiết theo đề xương CDIO với định hướng và các yêu cầu bắt buộc. Thông qua đó người đọc phần nào sẽ thấy rõ đề xương CDIO là người dẫn đường giúp người làm quản lý giáo dục yên tâm hơn về sản phẩm đầu ra của mình.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng và hiệu chỉnh đề cương chi tiết là nhiệm vụ thường niên của giảng viên sau mỗi năm học. Nhưng trên hết việc hiệu chỉnh chương trình đào tạo là việc làm thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy trong các trường đại học. Bài viết này nhằm đối sánh việc xây dựng đề cương chi tiết theo tiêu chuẩn xưa bên cạnh việc xây dựng đề cương chi tiết theo đề xương CDIO - Conceive (Hình thành ý tưởng) – Design (thiết kế) – Implement (triển khai) – Operate (vận hành)

2. NỘI DUNG

2.1 Đề cương tiếp cận xưa

Đề cương chi tiết theo hướng tiếp cận xưa mong muốn đào tạo ra một sinh viên có tài, có đức.

Vấn đề biên soạn:

- a. Chú trọng vào nội dung kiến thức: Trong đề cương không chú trọng vào phần đức như tiêu chí đặt ra.
- b. Biên soạn theo ý người dạy: Chú trọng đến người Thầy biết gì và sẽ dạy đó, vấn đề tài liệu tham khảo có thể không có và có thể chỉ mỗi người Thầy là có.
- c. Biên soạn theo nghĩa vụ: Làm cho xong, có thể trong lúc dạy người Thầy cũng không bám theo đề cương chi tiết đã đăng ký. Vấn đề cơ sở vật chất không được đề cập và chú trọng trong việc biên soạn đề cương này.
- d. Biên soạn không dựa trên việc lồng ghép: Khối kiến thức, kỹ năng mềm, thái độ học của người sinh viên không được lồng ghép với nhau trong đề cương chi tiết.
- e. Đánh giá sinh viên không được thể hiện trong đề cương chi tiết: Trong đề cương chi tiết không trình bày việc người Thầy sẽ dùng thước đo gì để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.
- f. Biên soạn không thể hiện hoạt động giảng dạy: Trong đề cương chi tiết không nêu rõ người Thầy sẽ dùng phương pháp gì để truyền đạt kiến thức đến sinh viên.

Đề cương chi tiết được xem là bảng hướng dẫn giảng viên lên lớp sẽ phải làm gì? Dạy nội dung gì? Vấn đề này có phần đối phó với quản lý và các thủ tục hành chính.

Kết luận: Đề cương chi tiết theo hướng tiếp cận xưa: không sai, nhưng không đảm bảo tính chính xác. Yếu tố đảm bảo chất lượng không được đề cập trong đề cương này.

Trong thời đại bùng nổ thông tin, yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của sinh viên đòi hỏi ngày càng tăng thêm, người học cần được hình thành nhiều phẩm chất và năng lực khác nhau. Tuy nhiên phần năng lực khác ấy không được đề cập và triển khai trong đề cương chi tiết theo hướng tiếp cận xưa.

2.2 Đề cương tiếp cận theo đề xướng CDIO

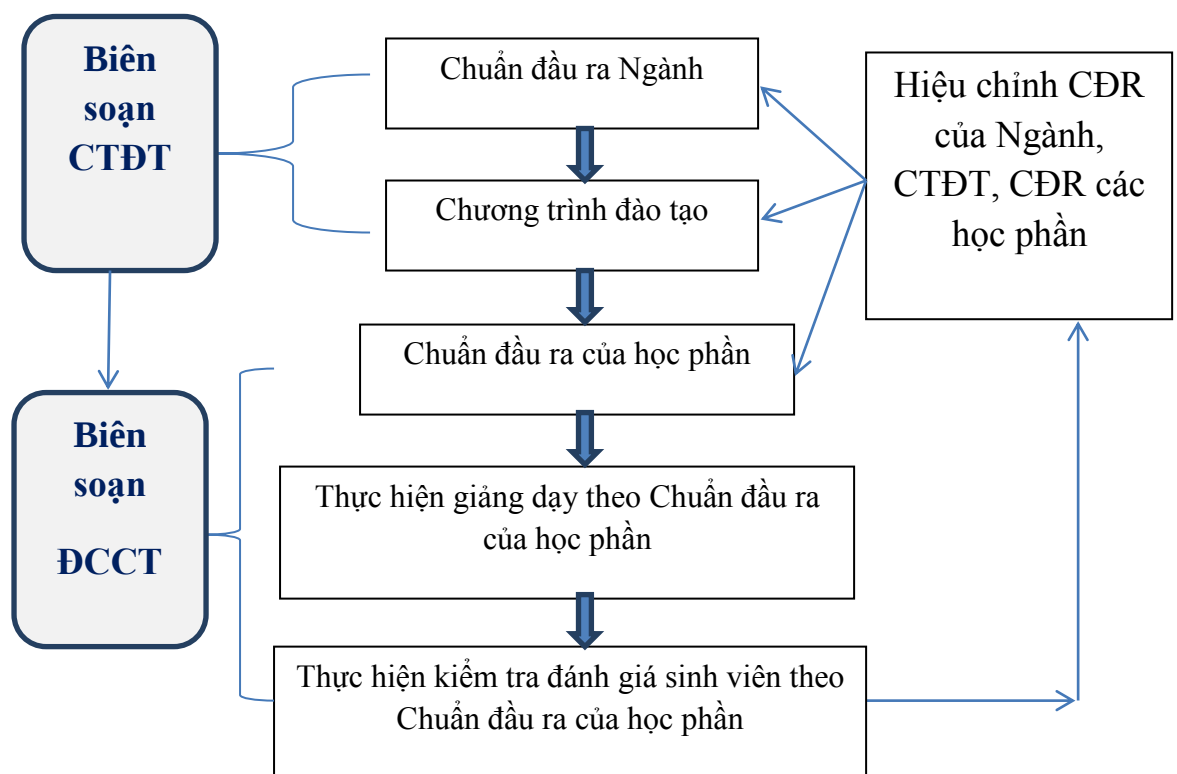
CDIO là bộ đề xướng cách làm, tức là làm theo CDIO.

Ví dụ: nếu một trường đại học muốn thi lấy chứng chỉ AUN - ASEAN University Network, thì CDIO là người hướng dẫn chúng ta cách ôn tập thi để tiến tới lấy được chứng chỉ AUN đó.

Cấu trúc của một học phần có Chuẩn đầu ra làm theo đề xướng CDIO gồm 3 thành tố:

- Chuẩn đầu ra (CĐR)
- Phương pháp giảng dạy và Phương pháp học tập -> phù hợp với CĐR
- Kiểm tra và Đánh giá -> phù hợp với CĐR

Sơ đồ cách tiếp cận theo Chuẩn đầu ra CDIO



Đề cương chi tiết theo hướng tiếp cận CDIO cũng vẫn mong muốn đào tạo ra một sinh viên có tài, có đức. Mở rộng ra: đào tạo một sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ đúng đắn với nghề nghiệp và cộng đồng.

2.3 Vấn đề biên soạn có sự thay đổi gì

a. Chú trọng không chỉ nội dung kiến thức: Đề cương còn chú trọng đến thái độ học tập của sinh viên (sinh viên tương tác với giảng viên như thế nào? các cấp độ tương tác ra sao?)

b. Biên soạn không chỉ cho người dạy mà còn quan tâm đến nhu cầu của người học: Phần biên soạn cả về nội dung trên lớp và cả nội dung sinh viên phải làm việc ngoài lớp. Vấn đề trả lời cho câu hỏi tại sao phải biên soạn cho việc học ngoài lớp? Lý do là: học phần theo học chế tín chỉ thời lượng học trực tiếp trên lớp của sinh viên bị rút ngắn, với khối kiến thức của một học phần không thể nào hoàn thành trong thời gian tại lớp đó. Vì vậy, người giảng viên phải biên soạn cả phần dành cho sinh viên tự học ngoài lớp.

c. Biên soạn dựa trên Chuẩn đầu ra: Nghĩa là biên soạn theo định hướng đã được nghiên cứu và đăng ký trước.

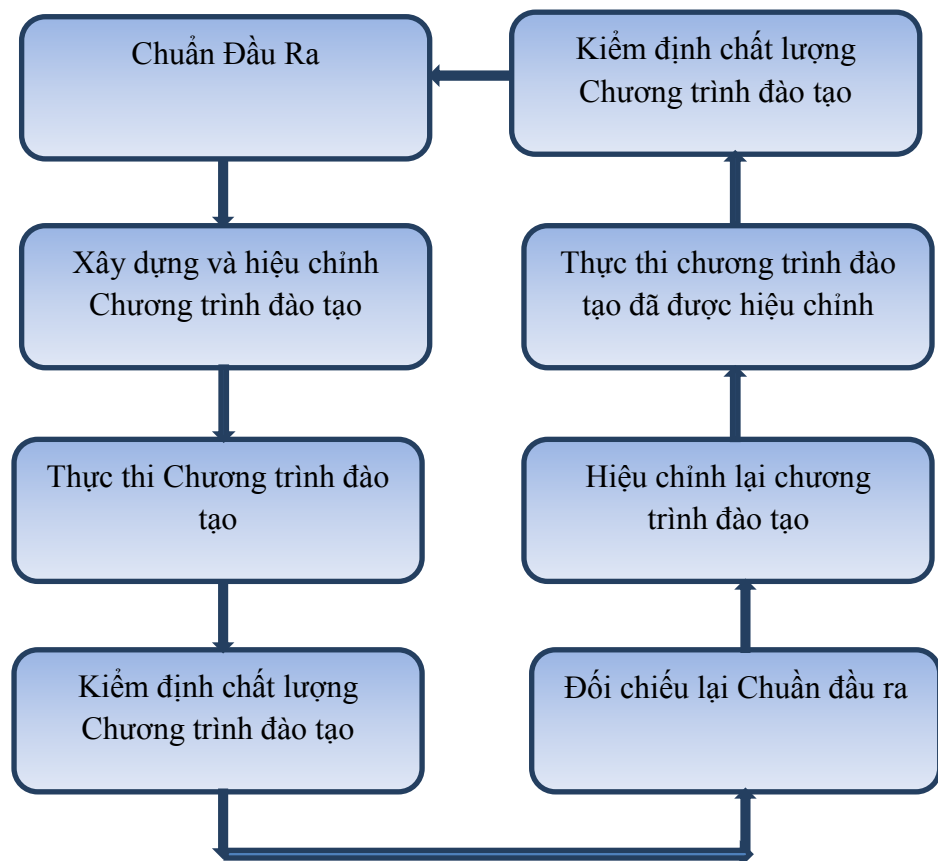
d. Biên soạn dựa trên việc lồng ghép khối kiến thức, kỹ năng mềm, thái độ học của người sinh viên.

e. Hoạt động giảng dạy: Trong đề cương chi tiết nêu rõ người Thầy sẽ dùng phương pháp gì để truyền đạt kiến thức đến sinh viên. Lồng ghép các phương pháp thuyết trình, hoạt động nhóm, tổ chức các cuộc thi đấu giữa mỗi nhóm...

f. Đánh giá sinh viên phải được thể hiện: Trong đề cương chi tiết việc trình bày hình thức đánh giá sinh viên qua từng đề mục nhỏ cụ thể. Trong đó chú trọng cả phần kiến thức, kỹ năng mềm và thái độ tương tác của sinh viên.

Quá trình biên soạn dựa trên Chuẩn đầu ra có sự xuyên suốt trong suốt quá trình đào tạo không chỉ một lứa sinh viên mà còn các thế hệ sinh viên kế tiếp sau.

Lược đồ: Chuẩn đầu ra làm theo đề xướng CDIO



Cốt lõi của đề xướng này là thay đổi nhận thức của cả người Thầy và người Trò, hay nói rõ hơn là thay đổi cách nhìn nhận giữa bên bán kiến thức (người dạy) và bên mua kiến thức (người học). Từ ngày xa xưa, việc dạy học là do bên bán quyết định, bên mua ít có khái niệm đòi hỏi bên bán cung cấp cho mình một sản phẩm như thế nào?.

Ngày nay, việc dạy và học trong trường đại học được thực hiện bởi một bản hợp đồng giữa nhà trường (Khoa) và sinh viên đó chính là Chương trình đào tạo. Hay bản hợp đồng giữa người dạy và người học là đề cương chi tiết. Vì vậy, Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết chính là bản hợp đồng trong giáo dục đại học hiện đại ngày nay.

Đề cương chi tiết cho biết giảng viên lên lớp những gì? Bằng phương pháp nào? trong thời gian bao lâu? Những gì sinh viên phải tự học? họ sẽ được kiểm tra và đánh giá như thế nào để -> Người học có những phẩm chất và năng lực (được nêu trong Chuẩn đầu ra) mà cả người dạy và người học cùng kỳ vọng trong quá trình học tập và sau khi kết thúc học phần.

2.4 Hai thành phần cốt lõi của của đề xướng CDIO

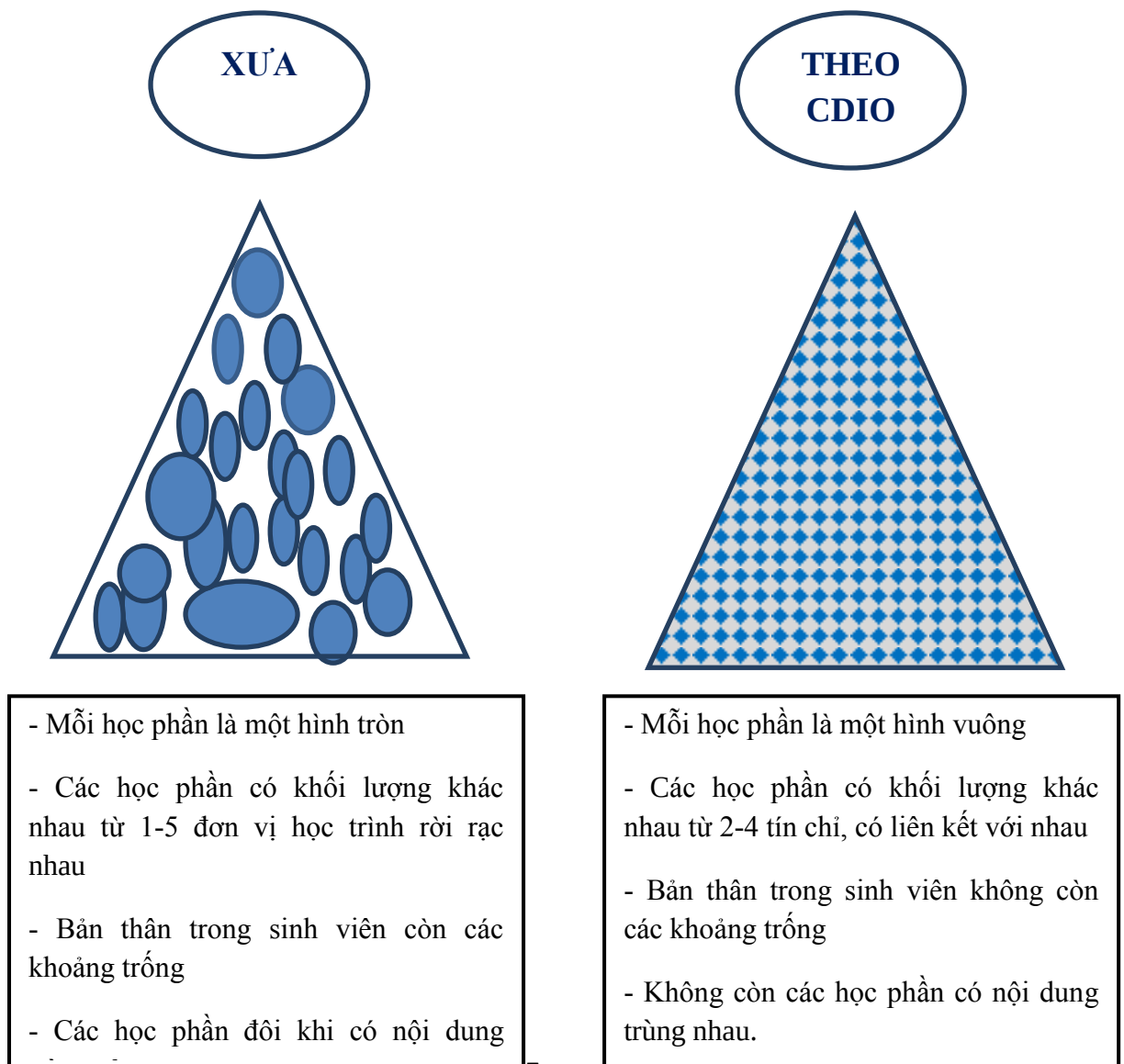
- CDIO Syllabus (the what of CDIO): Bộ chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

- CDIO Standards (the how of CDIO): Bộ 12 tiêu chí theo chuẩn CDIO

➤ The context: Bối cảnh

- Learning Outcomes: Chuẩn đầu ra
- Integrated Curriculum: Chương trình đào tạo tích hợp
- Introduction to Engineering: Giới thiệu về kỹ thuật
- Design-Implement Experiences: Trải nghiệm kinh nghiệm thiết kế và triển khai
- Engineering Workspace: Không gian và kỹ thuật làm việc
- Integrated Learning Experiences: trải nghiệm học tập tích hợp
- Active Learning: Học chủ động
- Enhancement of Faculty Competence: Nâng cao năng lực giảng viên (kỹ năng)
- Enhancement of Faculty Teaching Competence: Nâng cao năng lực giảng dạy của giảng viên
- Learning Assessment: Đánh giá việc học
- Program Evaluation: Kiểm định chương trình

Xây dựng Chuẩn đầu ra - Chương trình đào tạo theo đề xướng CDIO sẽ mô phỏng hình ảnh một sinh viên tốt nghiệp như sau:



Áp dụng tiêu chuẩn số 2: **Chuẩn đầu ra** – Các chuẩn đầu ra cụ thể và chi tiết cho các kỹ năng cá nhân và giao tiếp, các kỹ năng kiến tạo sản phẩm, quy trình, hệ thống cũng như kiến thức chuyên ngành phù hợp với các mục tiêu của chương trình học được phê chuẩn bởi các bên liên quan. *Trong đó các bên liên quan bao gồm: giảng viên (trong và ngoài trường có cùng chuyên môn), sinh viên (đang theo học), cựu sinh viên (sinh viên đã ra trường đi làm), và các đại diện doanh nghiệp, cơ quan, ban ngành có sử dụng lao động cùng chuyên môn.*

Thang đánh giá cho tiêu chuẩn số 2 có 5 bậc:

- Bậc 0: là không có chuẩn đầu ra chương trình rõ ràng để phủ kiến thức, kỹ năng cá nhân, giao tiếp cũng như các kỹ năng xây dựng hệ thống, tiến trình và sản phẩm.
- Bậc 1: Nhu cầu tạo hay điều chỉnh chuẩn đầu ra và quá trình này bắt đầu khởi động
- Bậc 2: Một kế hoạch để tạo ra những câu rõ ràng về các chuẩn đầu ra chương trình đã được xây dựng.
- Bậc 3: Chuẩn đầu ra chương trình được kiểm định bởi các bên liên quan gồm giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và các đại diện doanh nghiệp.
- Bậc 4: Chuẩn đầu ra chương trình đã được gắn liền với tầm nhìn và sứ mạng và mức năng lực (ITU) đã được thiết lập cho mỗi chuẩn đầu ra.
- Bậc 5: Nhóm kiểm định thường xuyên xem xét và đánh giá chuẩn đầu ra chương trình dựa trên các thay đổi nhu cầu của các bên liên quan.

Hiện nay, một chương trình đào tạo có chuẩn đầu ra thường dừng ở bậc 2 ứng với đề cương chi tiết xưa. Trong khi đó, một chương trình đào tạo được xây dựng theo đề xướng CDIO bước khởi điểm sẽ ở bậc 3 và tiến tới soát xét, sửa đổi, kiểm định thường xuyên theo nhu cầu của các bên liên quan nên bậc 5 sẽ là đích phải đạt được.

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan giúp cho Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được kiểm chứng một cách khách quan. Một chương trình đào tạo đảm bảo chất lượng khi mà số bậc trong thang đánh giá đạt được càng cao. Nhà trường yên tâm hơn trong công tác đào tạo vì sản phẩm của mình phần nào đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Trung tâm CEE – Đại học Khoa Học Tự Nhiên – Đại học Quốc Gia TP.HCM, *Tài liệu hỗ trợ đợt tập huấn CDIO tháng 8/2014-Đại học Thủ Dầu Một*, TP. HCM 2014
- [2] Lê Ngọc Thành, *CDIO Program Evaluation*, Faculty of Information Technology HCMUS, Tp. Hồ Chí Minh, 5/2014
- [3] *Kỷ yếu Hội thảo – Tập huấn Xây dựng chương trình đào tạo và Biên soạn đề cương chi tiết các học phần theo CDIO*, Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM, tháng 12/2011

[4] Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Hội Nghĩa, *Hướng dẫn thiết kế và phát triển Chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*, NXB, Đại học Quốc Gia TP HCM, 2014

[5] Hồ Tấn Nhựt, Đoàn Thị Minh Trinh, *Cải cách và xây dựng chương trình đào tạo kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận CDIO*, NXB, Đại học Quốc Gia TP HCM, 2010

PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CHỦ ĐỘNG Ở BẬC ĐẠI HỌC ĐẠT CÁC CHUẨN ĐẦU RA THEO CDIO

ThS. Phạm Thị Mỹ Trâm

Khoa Tài Nguyên Môi trường, ĐH Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, chúng ta phải quan tâm nhiều yếu tố và điều kiện trong suốt quá trình đào tạo. Trong giới hạn của bài viết này, tôi chỉ giới thiệu về một số phương pháp học tập chủ động ở bậc đại học để để đạt được các mục tiêu môn học và chương trình đào tạo theo CDIO, cũng như đáp ứng được các yêu cầu của xã hội. Các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy khả năng tiếp thu và vận dụng bài học của sinh viên tăng lên khi được học tập chủ động.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với cấp học phổ thông, phương pháp thường thấy là chủ yếu thầy cô giảng và đọc cho học sinh ghi chép, ít có giờ thảo luận và trao đổi trong quá trình học. Ở đại học, Các thầy cô giáo chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu và nghiên cứu, những lời giảng của các thầy cô chỉ mang tính chất gợi ý, và hướng dẫn sinh viên thảo luận, tự nghiên cứu viết tiểu luận...Do đó, sinh viên ở các bậc đại học cần chủ động trong việc học tập và nghiên cứu của mình. (1)

CDIO được viết tắt của cụm từ tiếng Anh Conceive - Design - Implement – Operate, có nghĩa là: hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện và vận hành, khởi nguồn từ Viện Công nghệ MIT (Hoa Kỳ). PGS,TS. Hồ Tấn Nhựt, Trường ĐH Northridge (Hoa Kỳ) cho rằng, CDIO là một đề xướng quốc tế lớn được hình thành để đáp ứng nhu cầu một thập kỷ mới của các doanh nghiệp và các bên liên quan khác trên toàn thế giới trong việc nâng cao khả năng của sinh viên (SV) tiếp thu các kiến thức cơ bản, đồng thời đẩy mạnh việc học các kỹ năng cá nhân và giao tiếp, kỹ năng kiến tạo sản phẩm, quy trình và hệ thống. Các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy khả năng tiếp thu và vận dụng bài học của sinh viên tăng lên khi được học tập chủ động, thông qua đó người học tự lực khám phá những điều mình chưa rõ chứ không phải thụ động tiếp thu những tri thức đã được giảng viên sắp đặt (hình 1).

Do đó, tìm ra phương pháp tự học chủ động cho sinh viên là điều cần thiết để lĩnh hội các kỹ năng cần thiết khi ra trường.



Hình 1. Tháp học tập (Learning Pyramid) thể hiện tỉ lệ phần trăm khả năng tiếp thu kiến thức ứng với các hoạt động học tập của sinh viên (theo National Training Laboratories, Bethel, Maine, <http://lowery.tamu.edu/teaming/morgan1/sld023.htm>)

2. CÁC PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CHỦ ĐỘNG

2.1 Phương pháp xác định mục tiêu

“Tại sao chúng ta phải xác định mục tiêu?” Đó là vì mục tiêu chính là động lực thúc đẩy chúng ta đến thành công. Mục tiêu có ba tác dụng chính sau:

- Dẫn đường cho quyết định và hành động của chúng ta
- Mục tiêu thúc đẩy chúng ta
- Mục tiêu giúp giải phóng tiềm năng của chúng ta

Khi không có mục tiêu, chúng ta không biết tập trung vào việc gì và có khuynh hướng làm những việc mà chúng ta quan tâm vào thời điểm đó. Chúng ta di chuyển khắp mọi hướng để rồi quay về lại đúng chỗ cũ thay vì tiến lên theo một hướng nhất định.

Sáu bước xác định mục tiêu hiệu quả:

- Viết ra những gì chúng ta muốn một cách cụ thể
- Liệt kê tất cả các lợi ích và những lý do cho việc đạt mục tiêu
- Lên kế hoạch hành động
- Xác định thời hạn
- Tiếp thêm cảm xúc cho mục tiêu
- Lấy đà bằng việc hành động ngay tức khắc

Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: Xác định và hình thành vấn đề; Đề xuất các giải pháp; Trao đổi, phán xét, cân bằng trong hướng giải quyết.

2.2 Phương pháp học nhóm

Học nhóm, nghĩa là chúng ta không phải ngồi trên lớp với các thầy cô bộ môn thay phiên nhau dạy, cũng không phải ngồi ở nhà một thầy cô bộ môn nào đó để học mà chỉ có ta với những người bạn.

Học nhóm là một hình thức học hợp tác nâng cao chất lượng của mỗi thành viên nhờ học hỏi từ bạn bè thông qua quá trình trao đổi và chia sẻ kiến thức cùng nhau, do đó có được những kết quả học tập tiến bộ về nhiều mặt. Những ưu điểm của phương pháp học nhóm:

- Góp phần xây dựng tinh thần đồng đội và các mối quan hệ tương hỗ, đồng thời thúc đẩy sự tích cực học tập của cá nhân, tạo sự gắn kết trong một “cộng đồng” bởi trong khi làm việc nhóm, những mâu thuẫn sẽ nảy sinh từ đó yêu cầu phải giải quyết và để giải được cần sự cố gắng của mỗi cá nhân cùng với trí tuệ của cả tập thể.

- Tăng khả năng hòa nhập, có thêm tinh thần học hỏi và biết lắng nghe người khác thông qua phần trình bày của bản thân và sự phản hồi của mọi người xung quanh.

- Tập hợp được những ý kiến sáng tạo của từng cá nhân, mỗi người bổ sung một ý, từ đó sản phẩm của học tập sẽ giàu tính sáng tạo và mang tính tập thể.

- Rèn luyện khả năng thuyết trình trước tập thể, kỹ năng giao tiếp và tính tự giác của mỗi cá nhân, khả năng làm cho người khác hiểu điều mình hiểu - đây là điểm yếu của đa số sinh viên chúng ta hiện nay.

Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

2.3 Phương pháp động não

Phương pháp động não được định nghĩa là cách thức vận dụng kinh nghiệm và sáng kiến mỗi người trong thời gian tối thiểu tùy vấn đề đưa ra để có được tối đa những dữ kiện tốt nhất. Động não là phương pháp giúp sinh viên trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, trong đó có nhiều ý tưởng sáng tạo. Thực hiện phương pháp này, giảng viên cần đưa ra một hệ thống các thông tin làm tiền đề cho buổi thảo luận. Phương pháp này có thể đáp ứng được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: Tư duy sáng tạo, giải pháp và đề xuất.

2.4 Phương pháp Suy nghĩ- Từng cặp - Chia sẻ

Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này có ưu điểm là rất dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các sinh viên Việt Nam), giúp các sinh

viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học.

Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: Cấu trúc giao tiếp; Tư duy suy xét, phản biện.

2.5 Phương pháp đóng vai

Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị– xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: Tư duy suy xét, phản biện; nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

2.6 Sử dụng bản đồ tư duy

Bản đồ tư duy (Mindmap) là phương pháp được đưa ra như là một phương tiện mạnh mẽ tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh.

Phương pháp này khai thác khả năng ghi nhớ và liên hệ các dữ kiện lại với nhau. Bằng cách sử dụng màu sắc, một cấu trúc cơ bản được phát triển rộng ra từ trung tâm, chúng dùng các đường kẻ, các biểu tượng, từ ngữ và hình ảnh theo một bộ các quy tắc đơn giản, cơ bản, tự nhiên và dễ hiểu. Với một Bản đồ tư duy, một danh sách dài những thông tin đơn điệu có thể biến thành một bản đồ đầy màu sắc, sinh động, dễ nhớ, được tổ chức chặt chẽ. Nó kết hợp nhịp nhàng với cơ chế hoạt động tự nhiên của não chúng ta. việc nhớ và gọi lại thông tin sau này sẽ dễ dàng, đáng tin cậy hơn so với khi sử dụng kỹ thuật ghi chép truyền thống.

Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: Tư duy suy xét, dễ nhớ, dễ ôn tập và lĩnh hội kiến thức.

3. KẾT LUẬN

Theo cách tiếp cận CDIO, sinh viên sẽ học các kỹ năng cá nhân, giao tiếp, các kỹ năng kiến tạo sản phẩm, quy trình và hệ thống cùng với kiến thức chuyên ngành trong bối cảnh thực hành kỹ thuật chuyên nghiệp, người ta gọi đó là học tập tích hợp (integrated learning). Học tập tích hợp có ưu điểm là cho phép sinh viên sử dụng kếp thời gian để vừa học kiến thức, vừa học kỹ năng. Do đó, người học phải chủ động tìm những phương pháp học cải tiến, phù hợp với yêu cầu của giảng viên ở bậc đại học cũng như yêu cầu của công việc trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thành Hải, Phùng Thúy Phượng, Đồng Thị Bích Thủy, 2010. Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO, *Hội thảo CDIO 2010_Đại học Quốc Gia Tp.HCM*.
2. Hồ Tấn Nhựt, Đoàn Thị Minh Trinh (Biên dịch), 2009, *Cải cách và xây dựng chương trình đào tạo kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận CDIO*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.
3. Nguyễn Thành Hải, 2010, *Phương pháp học tập chủ động ở bậc đại học*, Trung tâm nghiên cứu cải tiến phương pháp dạy và học đại học, Trường ĐH Khoa Học Tự Nhiên – ĐH Quốc Gia TP. HCM.
4. Trần Kim Hương, *Bản đồ tư duy_Phiên bản dạy và học hiệu quả*, Khoa Sư phạm Toán_Tin, Trường ĐH Đồng Tháp.

BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA THEO CDIO TẠI KHOA TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

ThS. Lê Thị Phơ

Khoa Tài nguyên Môi trường – Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Chương trình đào tạo của CDIO (Conceive –Design –Implement – Operate: Ý tưởng - Thiết kế - Triển khai - Vận hành) nhằm giải quyết vấn đề: sinh viên sẽ “làm gì” và “làm như thế nào” để đạt được kỹ năng, kiến thức và thái độ đáp ứng được nhu cầu của xã hội [1]. Để xây dựng được chương trình đào tạo đạt được các mục tiêu theo chuẩn đầu ra của CDIO, bước đầu khảo sát tìm hiểu nhu cầu của xã hội, của giảng viên, sinh viên đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thiết kế, xây dựng chương trình đào tạo.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong khoảng 10 năm gần đây, để đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế của xã hội, giáo dục Việt Nam đã có những bước thay đổi đáng kể như đổi mới phương pháp dạy học tín chỉ, đổi mới phương pháp thi cử, cử đội ngũ giảng viên đi đào tạo nước ngoài... Nhưng những thay đổi đó vẫn không làm giáo dục đại học Việt Nam theo kịp với nhu cầu kinh tế xã hội trong nước và thế giới. Trên thực tế hiện nay, sinh viên ra trường thất nghiệp nhiều do không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Với thực tế này đã thúc đẩy giáo dục đại học Việt Nam có những bước thay đổi đáng kể hơn nữa và đại học Thủ Dầu Một cũng đang từng bước thay đổi để thành một trường đại học tiên tiến trong khu vực - Mô hình CDIO được lựa chọn để cải tiến chương trình đào tạo.

Khoa Tài nguyên môi trường cũng hòa mình vào sự phát triển chung của trường, toàn thể cán bộ giảng viên – sinh viên cũng đang ra sức học hỏi mô hình này để sinh viên ra trường đáp ứng được với nhu cầu chung của xã hội. Vì vậy “Bước đầu xây dựng chuẩn đầu ra theo CDIO của khoa Tài nguyên môi trường-trường Đại học Thủ Dầu Một” là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình đổi mới.

2. NỘI DUNG

2.1 Mục tiêu và đối tượng

Nhằm tìm hiểu các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tư nhân đang có xu hướng giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá đang dần bị cạn kiệt như thế nào? Nhu cầu tuyển dụng của họ là gì? Yêu cầu ứng viên tuyển dụng có kỹ năng nào, kiến thức gì, thái độ ra sao? Sinh viên ra trường đã làm được những việc gì? Đội ngũ giảng viên phải làm như thế nào để đảm bảo sinh viên đạt được kỹ năng, kiến thức, thái độ như đã đề ra [2] [3]. Vì vậy, chúng ta phải

tiến hành lấy ý kiến từ nhà tuyển dụng, sinh viên, giảng viên bằng phiếu điều tra. Cuộc khảo sát ý kiến phải đảm bảo tính khách quan, số lượng tham gia đủ lớn.

Nhà tuyển dụng: doanh nghiệp (công ty cấp thoát nước, công ty xử lý môi trường...), cơ quan nhà nước (Sở tài nguyên môi trường, Trung tâm quan trắc, Trung tâm phân tích...), trường học, viện nghiên cứu... có nhu cầu tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Tài nguyên môi trường. Trong từng đơn vị, chúng ta nên khảo sát từ nhiều vị trí khác nhau từ ban Giám đốc, bộ phận nhân sự, trưởng dự án, trưởng phòng...nhằm có thông tin chính xác về nhu cầu.

Đội ngũ giảng viên: khảo sát lấy ý kiến tất cả các giảng viên trong khoa và giảng viên bên ngoài tham gia đào tạo sinh viên ngành môi trường về chương trình đào tạo của ngành, định hướng xây dựng chương trình sắp tới.

Sinh viên khoa Tài nguyên môi trường: Hiện nay khoa chưa có sinh viên ra trường nên chưa khảo sát được tỉ lệ xin được việc là bao nhiêu và chưa có ý kiến trải nghiệm công việc nhưng chúng ta đang có sinh viên năm cuối đang chuẩn bị ra trường vì vậy chúng ta sẽ khảo sát trên 2 đợt. Đợt 1, trước khi sinh viên ra trường, chúng ta khảo sát năng lực sinh viên có khả năng làm những gì. Đợt 2, khoảng 3 tháng sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ xin được việc là bao nhiêu phần trăm đồng thời lấy ý kiến từ nhà tuyển dụng.

2.2 Phiếu khảo sát

- Phiếu khảo sát dành cho nhà tuyển dụng

Thông tin hướng dẫn	Thông tin điền phiếu điều tra
Thông tin khảo sát chuẩn đầu ra	- Yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức, thái độ, kỹ năng cho từng ngành học Đánh giá ở mức chi tiết
Thông tin người thực hiện khảo sát	- Thông tin của tổ chức khảo sát - Thông tin của cá nhân khảo sát - Vị trí, chức vụ người thực hiện khảo sát

- Phiếu khảo sát dành cho Giảng viên

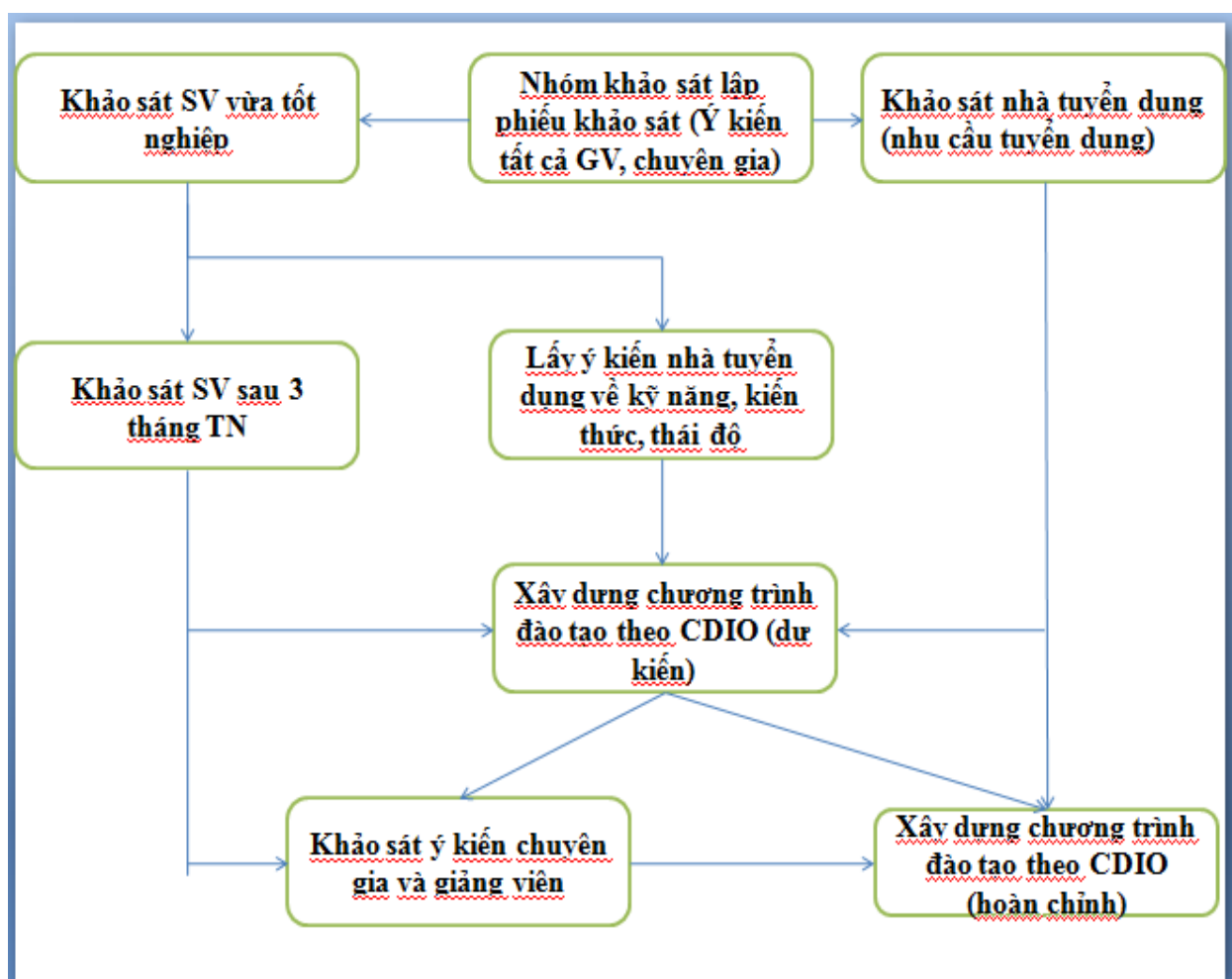
Thông tin hướng dẫn	Thông tin điền phiếu điều tra
Thông tin khảo sát chuẩn đầu ra	- Xây dựng chuẩn đầu ra về kiến thức, thái độ, kỹ năng cho từng môn học trong chương trình đào tạo. - Làm thế nào để sinh viên đạt được các kỹ năng trên. - Mức độ sinh viên phải đạt được
Thông tin giảng viên	Thông tin và kinh nghiệm giảng dạy

- Phiếu khảo sát dành cho sinh viên

Thông tin hướng dẫn	Thông tin điền phiếu điều tra
Thông tin khảo sát chuẩn đầu ra	- Kiến thức, thái độ, kỹ năng sinh viên đã đạt được cho từng môn học trong chương trình đào tạo. - Sinh viên làm thế nào để đạt được các kỹ năng trên.
Thông tin sinh viên	- Trước khi ra trường: Thông tin về ngành học, vị trí tuyển dụng mong muốn. - Sau khi ra trường 3 tháng: Nơi làm việc, vị trí công việc hiện tại.

2.3 Phương thức khảo sát

a. Quy trình khảo sát



Hình 1. Quy trình khảo sát để xây dựng chuẩn đầu ra theo CDIO

b. Hình thức khảo sát

- Nhà tuyển dụng: Cử cán bộ đến liên hệ và gửi lại phiếu điều tra, hẹn thu lại phiếu sau 1 tuần.

- Trong trường hợp doanh nghiệp hay cơ quan đã có quan hệ từ trước có thể gửi phiếu điều tra qua mail.

- Đối với sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, gửi phiếu trực tiếp thông qua lớp trưởng; giữ lại địa chỉ email hay số điện thoại để có thể thực hiện khảo sát sau 3 tháng ra trường.

- Giảng viên trong khoa và các chuyên gia thì khảo sát bằng phiếu trực tiếp hoặc qua mail.

3. KẾT LUẬN

Như vậy qua kết quả điều tra từ các phiếu khảo sát, chúng ta có thể:

- ✓ Xác định nhu cầu thức tế của nhà tuyển dụng, họ cần những sinh viên sau khi ra trường có thể làm được gì (kỹ năng phân tích, kỹ năng quản lý, kỹ năng giáo dục, kiến thức gì về tài nguyên, môi trường..., thái độ làm việc của họ ra sao?)
- ✓ Từng bước xác định kỹ năng, kiến thức, thái độ theo từng môn học; xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra của CDIO nhằm đáp ứng được nhu cầu kinh tế của xã hội.
- ✓ Xác định giảng viên làm thế nào để sinh viên đạt được các kỹ năng, kiến thức, thái độ như đã đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] “Cải cách và xây dựng chương trình đào tạo kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận CDIO” Nhà xuất bản ĐHQG-HCM, 1/2010

[2] <http://vnu20.vnuhcm.edu.vn/home/index.php?r=post&id=27>

[3] Khoa công nghệ thông tin, ĐH Khoa học tự nhiên, Hội thảo: “Triển khai CDIO cho các chương trình công nghệ thông tin 2010”

1.

THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI TRIỂN KHAI CDIO NHÌN TỪ THỰC TẾ TẠI KHOA TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Ban Thư ký CDIO

1. SỰ CẦN THIẾT TRIỂN KHAI MÔ HÌNH CDIO TẠI KHOA TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Đề xướng CDIO mặc dù mới hình thành trên thế giới từ năm 2000, nhưng phát triển rất nhanh đến nay đã có 121 trường đại học uy tín là thành viên chính thức và rất nhiều trường khác đang áp dụng và chuẩn bị hoàn tất các thủ tục đăng ký thành viên Tổ chức CDIO Thế giới. Điều này đã khẳng định được tính đúng đắn và hiệu quả của việc áp dụng CDIO giúp nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội và chuẩn mực đào tạo quốc tế.

Theo chủ trương chung của lãnh đạo Nhà trường, dạy học theo hướng tiếp cận CDIO là một điều kiện tiên quyết để Nhà Trường đi đúng hướng trong quá trình phát triển theo đúng mục tiêu của mình. Mô hình CDIO đang vận dụng thành công những triết lý, quan điểm, lý thuyết tiên bộ về dạy học: tiếp cận năng lực; đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; Hướng vào người học; Hướng tới mục tiêu giáo dục (GD) suốt đời; đảm bảo tính dân chủ, nhân văn trong GD; Hoạt động hóa và phát huy tính tự chủ của người học... Việc triển khai phương pháp tiếp cận CDIO ở các trường trên thế giới và ở Việt Nam ngày càng được mở rộng, và thể hiện rất đa dạng.

Đối từng ngành, từng môn học, phương pháp tiếp cận CDIO đã gợi ý những luận điểm quan trọng trong đổi mới cách xác định chuẩn đầu ra (CĐR), xây dựng nội dung chương trình và đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Chương trình đào tạo Cử nhân môi trường là chương trình kỹ thuật đòi hỏi người được đào tạo sau khi tốt nghiệp đảm bảo đủ trình độ nghiệp vụ và chuyên môn nghề nghiệp (lý thuyết và/hoặc thực hành) để áp dụng vào thực tế công việc. Một cử nhân môi trường cần phải có những năng lực toàn diện theo CDIO có đủ trình độ kỹ thuật nghề nghiệp để phục vụ đặc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước bao gồm tri thức, kỹ năng chuyên môn mà còn phát triển năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá thể. Đề xướng CDIO và 12 tiêu chuẩn nhằm cải cách toàn diện hoạt động đào tạo cử nhân môi trường trong bối cảnh nghề nghiệp và xã hội là một sự phù hợp tất yếu.

Ở góc độ lý luận dạy học, chúng ta tiếp cận CDIO để đề xuất một phương pháp, làm cơ sở lý thuyết cho việc vận dụng linh hoạt các luận điểm cơ bản của CDIO vào thực tiễn đào tạo các ngành nghề của khoa đảm bảo nâng cao được chất lượng dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội. Theo chủ trương của Nhà trường, cách làm này không phải là phủ nhận hoàn toàn các phương pháp truyền thống, không phá vỡ cấu trúc hệ thống mà chúng ta sẽ phát triển các thành tố trong cấu trúc đó theo triết lý của phương pháp tiếp cận CDIO và của lý luận dạy học hiện đại, mô tả những thành tố đó một cách cụ thể để có thể vận dụng dễ dàng trong vai trò của một người giảng viên khi thiết kế và thực hiện bài học.

Mô hình giảng dạy theo tiếp cận CDIO phải giúp cho giảng viên tuân thủ các chuẩn mực về thiết kế dạy học và chuyển tải CDR của chương trình trong từng bài giảng, từng hoạt động dạy học, với quy trình cụ thể đảm bảo việc thực hiện diễn ra thuận lợi, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn ở nước ta. Nguyên tắc này đòi hỏi toàn thể cán bộ giảng viên phải xem việc tiếp cận CDIO phải là một giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng đào tạo. Các giảng viên phải nhìn nhận toàn diện hơn về phương pháp giảng dạy và học tập cũng như cách đánh giá sinh viên.

Việc đào tạo cử nhân môi trường theo hướng tiếp cận CDIO sẽ gắn kết được cơ sở đào tạo với yêu cầu của người tuyển dụng, từ đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực; Giúp người học phát triển toàn diện với các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi và thậm chí là đi đầu trong việc thay đổi đó; Giúp môn học và chương trình đào tạo được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn; Các công đoạn quá trình đào tạo có tính liên thông và gắn kết khoa học chặt chẽ...

Hơn thế, việc áp dụng mô hình CDIO sẽ giúp Khoa Tài nguyên Môi trường nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và từng bước đạt chuẩn quốc tế hướng đến trong một vài năm tới sẽ có một số ngành đào tạo đạt được chuẩn kiểm định của AUN như chính định hướng của Nhà trường.

2. THÁCH THỨC GẮN VỚI THỜI CƠ

Thuận lợi lớn nhất khi triển khai CDIO tại Khoa Tài nguyên Môi trường là Nhà trường luôn có những chính sách tốt; tạo cơ chế thuận lợi cho công tác triển khai CDIO.

Thứ hai, Trường Đại học Thủ Dầu Một nằm trên địa bàn tỉnh Bình Dương, một trong những tỉnh phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, kinh tế, xã hội,... đây là bối cảnh thuận lợi cho công tác triển khai CDIO đối với ngành Môi trường.

Thứ ba, thực tế đã có khoa Môi Trường Trường Đại học Singapore Polytechnic, Khoa Tài nguyên Môi Trường Đại học Duy Tân, Khoa Tài nguyên Môi Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang thực hiện thành công mô hình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO. Chúng ta hoàn toàn có những cơ hội, điều kiện để học hỏi, thăm quan những mô hình này khi triển khai tại khoa Môi trường Đại học Thủ Dầu Một.

Khó khăn lớn nhất trong quá trình triển khai là yếu tố con người. Vì yếu tố quyết định cho sự thành công của CDIO là đạt được sự đồng thuận, sự quyết tâm và sự tâm huyết của đa số các giảng viên, mà đặc biệt là Ban Lãnh đạo Khoa. Nhưng chính điều này lại là thuận lợi của Khoa môi trường khi đội ngũ giảng viên khoa Môi trường đa số là trẻ, có năng lực, năng động, chịu khó học tập, dám đổi mới để không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy. Khoa Môi trường là tập thể có truyền thống đoàn kết, vì việc chung... điều này sẽ là một nhân tố quyết định sự thành công khi triển khai CDIO tại Khoa. Đặc biệt Ban Lãnh đạo Khoa phải là những người am hiểu và nắm vững quy trình của CDIO để chỉ đạo cho các giảng viên thực hiện.

Bằng việc hội tụ đủ ba yếu tố về thiên thời, địa lợi và nhân hòa, tin chắc rằng trong thời gian đến, Khoa Tài nguyên Môi trường sẽ triển khai thành công mô hình CDIO trong đào tạo và phát huy tối đa thực lực nội tại của Khoa, xứng đáng là đơn vị tiêu biểu của Nhà trường trong những năm qua.

CÁC KỸ NĂNG MỀM CẦN THIẾT
CHO SINH VIÊN KHOA TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU XÃ HỘI THEO CHUẨN ĐẦU RA CDIO

NCS. ThS. Đoàn Ngọc Như Tâm
Khoa Tài nguyên Môi trường – Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Bên cạnh các kiến thức được trang bị trên ghế nhà trường, sinh viên khoa Tài nguyên môi trường, trường đại học Thủ Dầu Một còn được trang bị các kỹ năng mềm, giúp các em dễ dàng hòa nhập vào các môi trường làm việc năng động khác nhau. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Để làm được việc này. Lãnh đạo khoa Tài nguyên môi trường, Chi bộ và Đoàn thanh niên đã xin ý kiến chỉ đạo từ Lãnh đạo nhà trường, Đảng ủy và Đoàn trường, từ đây, đã có sự phối hợp nhịp nhàng, tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên khoa Tài nguyên môi trường có thêm bản lĩnh, có đầy đủ các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng sống khi bước vào đời.

Từ thực tiễn đó, Thầy và trò khoa Tài nguyên môi trường luôn tích cực học hỏi, tìm tòi, chủ động, sáng tạo trong công tác đoàn thanh niên và phong trào. Từ việc tham gia tích cực các chương trình, từng cuộc vận động, các cuộc thi đua do Trung ương Đoàn, do Tỉnh đoàn, do Đoàn trường phát động đến việc đề xuất và triển khai các hoạt động đặc thù của khoa Tài nguyên môi trường.

Trải qua 4 năm đại học tại khoa Tài nguyên môi trường, tập thể lãnh đạo khoa và cán bộ giảng viên tin rằng, sinh viên thuộc khoa, khi tốt nghiệp, ngoài các kiến thức chuyên môn cần thiết, sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu những kiến thức mới, dễ dàng hòa nhập với đồng nghiệp và công việc. Các tân cử nhân sẽ là những cộng sự giỏi tay nghề, đáng tin cậy và luôn cống hiến hết mình cho sự thành công của đơn vị tuyển dụng.

1. CÔNG TÁC HOẠT ĐỘNG ĐOÀN KHOA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014-2015

1.1 Căn cứ pháp lý

- Căn cứ chỉ đạo của Chi bộ - lãnh đạo khoa về công tác đoàn năm học 2014 – 2015;
- Căn cứ tình hình hoạt động Đoàn và Phong trào thanh niên khoa Môi trường năm học 2013 – 2014.
- Căn cứ vào kế hoạch hoạt động Đoàn khoa năm 2014-2015

1.2 Kết quả đạt được

• Chương trình đón tân sinh viên

Căn cứ Kế hoạch tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân sinh viên” đầu khóa và đón Tân sinh viên năm học 2014-2015 số 42/KH-ĐHTDM ngày 03/09/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một. Căn cứ vào kế hoạch năm học 2014 - 2015, được sự chỉ đạo từ Ban chủ nhiệm khoa, BCH Đoàn khoa đề xuất kế hoạch thực hiện chương trình “ĐÓN TÂN SINH VIÊN ” với mục đích:

- Nhằm tạo điều kiện cho các bạn tân sinh viên khoa Môi trường gặp gỡ ban lãnh đạo khoa và hiểu rõ hơn về các Quy chế, Quy trình đào tạo, rèn luyện của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của nhà trường.

- Giúp sinh viên hiểu rõ về quyền lợi, nghĩa vụ, ý thức trách nhiệm của công dân sinh viên, nhiệm vụ của người học nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, rèn luyện và nhu cầu xã hội. Chương trình công tác Đoàn hội và phong trào sinh viên.

- Tạo cơ hội gặp gỡ và gắn kết giữa tân sinh viên và sinh viên các năm.

Chương trình thực hiện vào ngày 20 tháng 9 năm 2014 với sự tham gia của Ban chủ nhiệm khoa, giảng viên và sinh viên tất cả các chi đoàn khoa Tài nguyên Môi trường và diễn ra thành công tốt đẹp.

• Hội thao khoa Môi trường năm học 2014 – 2015

Được thực hiện vào ngày 15/9/2014 tới ngày 7/10/2015 với sự tham gia của tất cả các chi đoàn và giảng viên trong khoa, tạo ra sân chơi bổ ích với mục đích:

- Rèn luyện sức khỏe.

- Tạo sân chơi - giải trí sau giờ những giờ học căng thẳng của sinh viên hay những giờ đứng lớp của giảng viên.

- Giao lưu - học hỏi lẫn nhau giữa các sinh viên trong khoa để tạo nên sự đoàn kết, thân thiện.

- Đón chào tân sinh viên khoa môi trường khóa 2014

- Tuyển chọn vận động viên cho đội tuyển bóng đá nam – nữ của khoa tham gia giải bóng đá sinh viên trường ĐH Thủ Dầu Một.

• Cuộc thi thiết kế LOGO khoa TNMT

- Tạo nét đặc trưng và sự khác biệt của khoa TNMT, thể hiện được tinh thần năng động, tính sáng tạo và nhiệt huyết của người học tập, làm việc và nghiên cứu của khoa TNMT.

- Ban giám khảo đã chọn ra được tác phẩm xuất sắc nhất để làm logo của khoa.

- **Lễ tri ân 20/11 khoa Môi trường năm học 2014 – 2015**

- Với mục đích Tri ân đến các thầy cô, diễn đạt, bày tỏ tình cảm đến các thầy cô. Kết nối thầy cô và sinh viên, Giao lưu văn hóa-nghệ thuật giữa Sinh viên với Giảng viên, giữa Giảng viên với Giảng viên.

- Buổi lễ diễn ra ngày 15 tháng 11 năm 2014 với sự tham gia đông đảo của giảng viên và sinh viên khoa TNMT, mang lại ý nghĩa to lớn và không khí vui tươi cùng thầy trò trong khoa.

- **Hành trình kỹ năng, trò chơi lớn cho SV năm cuối**

- Tạo sự vui chơi, giảm bớt căng thẳng cho sinh viên năm cuối khoa Tài Nguyên Môi Trường, đồng thời tạo thêm nhiều kỉ niệm và cũng là dịp để các sinh viên gắn kết thêm tình sinh viên giữa các thành viên trong chi đoàn.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, sáng tạo.

- Cùng sự tham gia nhiệt tình của 3 chi đoàn năm cuối ngày 21/12/2014 tại sân vận động trường ĐH Thủ Dầu Một.

- **Chương trình ngày hội mừng năm mới 2015**

- Diễn ra 15h – 21h thứ 6 ngày 16 tháng 1 năm 2015 tại Nhà đa năng trường Đại Học Thủ Dầu Một Tỉnh Bình Dương

- Nhằm tổ chức một chương trình gala, tạo dựng một sân chơi bổ ích, ý nghĩa cho các đoàn viên thanh niên vui chơi chào đón năm mới.

- Ôn lại lịch sử về khoa Tài Nguyên – Môi Trường quá trình hình thành cũng như thành tích đạt được, đề ra những mục tiêu mới trong học kỳ mới.

- Gắn kết các chi đoàn với nhau, các đoàn viên thanh niên với lãnh đạo khoa. Nêu cao tinh thần đoàn kết trên dưới một lòng cùng nhau xây dựng và phát triển khoa Tài Nguyên – Môi Trường ngày càng vững mạnh, thể hiện sức mạnh về phong trào của khoa.

1.3 Phương hướng công tác hoạt động Đoàn Khoa học kỳ II năm học 2014-2015

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc chào cờ sáng thứ 2 và “áo xanh đầu tuần”, đồng phục đi học theo đúng nội quy nhà trường.

- Tổ chức thực hiện thứ 6 tình nguyện.

- Chào mừng tháng thanh niên và ngày thành lập Đoàn TNCS HCM.

- Tổ chức ngày hội tái chế và chào mừng ngày môi trường thế giới.

- Tham gia tiếp sức mùa thi và mùa hè xanh

2. CÁC KỸ NĂNG MỀM CẦN THIẾT CHO SINH VIÊN KHOA TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU XÃ HỘI THEO CHUẨN ĐẦU RA CDIO

Kỹ năng mềm liên quan đến các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người như: kỹ năng sống, giao tiếp, lãnh đạo, làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý thời gian... Kỹ năng mềm có vai trò rất quan trọng đối với sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu và sinh hoạt ở môi trường đại học cũng như sau khi ra trường.

Theo UNESCO mục đích học tập là: ***“Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình”***. Nếu xem nhận định trên là một định nghĩa và đối chiếu định nghĩa này với nền giáo dục của Việt Nam ngày nay thì mục đích học tập của ta mới chỉ là học để biết, nghĩa là chỉ đạt được một trong bốn mục tiêu của UNESCO. Chính vì vậy khi sinh viên tham gia phỏng vấn tuyển dụng thường chỉ gây ấn tượng với nhà tuyển dụng bằng bằng cấp, khả năng chuyên môn, kinh nghiệm làm việc... Thế nhưng, sinh viên nên biết rằng năng lực của con người được đánh giá trên cả 3 khía cạnh: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Điều đó khẳng định rằng học không chỉ để biết mà học còn để làm việc, để chung sống và để tự khẳng định mình. Những năm gần đây, các phương tiện thông tin đại chúng nhắc nhiều đến cụm từ “kỹ năng”, “kỹ năng mềm” và “kỹ năng cứng”.

2.1 Kỹ năng, kỹ năng mềm và kỹ năng cứng

Kỹ năng là khả năng thực hiện một công việc nhất định, trong một hoàn cảnh, điều kiện nhất định, đạt được một chỉ tiêu nhất định. Các kỹ năng có thể là kỹ năng sống, kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp. Mỗi người học nghề khác nhau thì có các kỹ năng khác nhau nhưng các kỹ năng sống và kỹ năng mềm là các kỹ năng cơ bản thì bất cứ ai làm nghề gì cũng nên có và cần phải có.

Kỹ năng mềm (soft skills) – trí tuệ cảm xúc: là thuật ngữ dùng để chỉ các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người - thường không được học trong nhà trường, không liên quan đến kiến thức chuyên môn, không thể sờ nắm, càng không phải là kỹ năng cá tính đặc biệt mà phụ thuộc chủ yếu vào cá tính của từng người. Nhưng, kỹ năng mềm lại quyết định sinh viên là ai, làm việc thế nào, là thước đo hiệu quả cao trong công việc.

Ngược lại, kỹ năng cứng (hard skills) – trí tuệ logic: chính là khả năng học vấn, kinh nghiệm và sự thành thạo về chuyên môn. Những kiến thức đó dù học tốt tới đâu trong 4 - 5 năm đại học thì nó cũng chỉ là một phần nhỏ trong cái đại dương mênh mông kiến thức sau này của đời con người.

Thực tế cho thấy kỹ năng cứng tạo tiền đề, và kỹ năng mềm tạo nên sự phát triển. Người thành đạt chỉ có 25% là do những kiến thức chuyên môn, 75% còn lại được quyết định bởi những kỹ năng mềm họ được trang bị. Chìa khóa dẫn đến thành công thực sự là phải biết kết hợp cả hai kỹ năng này một cách khéo léo.

2.2 Rèn luyện kỹ năng

Sinh viên trước hết phải xác định rõ công việc mình muốn làm sau khi ra trường, sau đó phân tích xem đối với công việc đó, đâu là kỹ năng “cứng”, đâu là kỹ năng “mềm”. Chẳng hạn với vị trí nhân viên phòng Kinh doanh thì kỹ năng giao tiếp, thuyết phục khách hàng lại chính là kỹ năng “cứng”, hay chính là chuyên môn của nghề nghiệp. Nhưng với vị trí Lập trình viên máy tính thì đương nhiên đó là những kỹ năng “mềm”. Việc xác định rõ “mềm”, “cứng” và nhận ra điểm mạnh, điểm yếu, những mặt thiếu hụt của bản thân là yêu cầu đầu tiên và rất quan trọng để trau dồi kỹ năng “mềm”. Sinh viên phải tập kỹ năng hàng ngày, cũng như tập viết, tập đọc thì mới nhuần nhuyễn được. Xã hội ngày nay là một xã hội thay đổi, cần sự uyển chuyển chứ không cần sự cứng nhắc.

Có những sinh viên năng động, tự tìm kiếm các cơ hội để học tập trau dồi các kỹ năng mềm cho bản thân. Nhưng phần nhiều sinh viên chưa biết đến kỹ năng mềm cũng như chưa nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của kỹ năng mềm trong cuộc sống ngày nay, nên chỉ nghĩ rằng học thật giỏi là đủ và chắc chắn sẽ có một tấm vé khi vào đời, quan điểm này không sai nhưng chưa đủ. Sinh viên học giỏi chuyên môn, nhưng chưa chắc sinh viên có thể thích ứng nhanh với công việc hay sự thay đổi về “môi trường” cuộc sống. Sinh viên có thành tích học tập mà ai nhìn vào cũng thật đáng nể nhưng chưa chắc đã có được cảm tình với nhà tuyển dụng, đó là do sinh viên đã thiếu một yếu tố quan trọng đó là kỹ năng mềm. Sinh viên học không xuất sắc, nhưng sinh viên nào luôn mạnh dạn, tự tin trong bất kỳ tình huống thay đổi nào, sinh viên đó luôn đạt được kết quả tốt nhất, đó là sinh viên đã có kỹ năng mềm.

Tuy nhiên, kỹ năng mềm cần được nghiêm túc nhìn nhận là một quá trình tích lũy. Tân sinh viên dựa trên những khả năng của bản thân, mục tiêu trong tương lai để xây dựng lộ trình rèn luyện các kỹ năng qua mỗi năm học; từ đó đến khi ra trường, sinh viên sẽ tự tin với năng lực của mình cùng với bộ hồ sơ xin việc hoàn hảo.

2.3 Các kỹ năng mềm đang được giảng dạy một số nước:

Tại Mỹ: có 13 kỹ năng cơ bản cần thiết để thành công trong công việc:

1. Kỹ năng học và tự học (learning to learn).
2. Kỹ năng lắng nghe (Listening skills).

3. Kỹ năng thuyết trình (Oral communication skills).
4. Kỹ năng giải quyết vấn đề (Problem solving skills).
5. Kỹ năng tư duy sáng tạo (Creative thinking skills).
6. Kỹ năng quản lý bản thân và tinh thần tự tôn (Self esteem).
7. Kỹ năng đặt mục tiêu/ tạo động lực làm việc (Goal setting/ motivation skills).
8. Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp (Personal and career development skills).
9. Kỹ năng giao tiếp ứng xử và tạo lập quan hệ (Interpersonal skills).
10. Kỹ năng làm việc đồng đội (Teamwork).
11. Kỹ năng đàm phán (Negotiation skills).
12. Kỹ năng tổ chức công việc hiệu quả (Organizational effectiveness).
13. Kỹ năng lãnh đạo bản thân (Leadership skills).

Tại Úc các kỹ năng hành nghề bao gồm có 8 kỹ năng như sau:

1. Kỹ năng giao tiếp (Communication skills).
2. Kỹ năng làm việc đồng đội (Teamwork skills).
3. Kỹ năng giải quyết vấn đề (Problem solving skills).
4. Kỹ năng sáng tạo và mạo hiểm (Initiative and enterprise skills).
5. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc (Planning and organising skills).
6. Kỹ năng quản lý bản thân (Self-management skills).
7. Kỹ năng học tập (Learning skills).
8. Kỹ năng công nghệ (Technology skills).

Tại Canada bao gồm 6 kỹ năng như:

1. Kỹ năng giao tiếp (Communication).
2. Kỹ năng giải quyết vấn đề (Problem solving).
3. Kỹ năng tư duy và hành vi tích cực (Positive attitudes and behaviours).
4. Kỹ năng thích ứng (Adaptability).
5. Kỹ năng làm việc với con người (Working with others).

6. Kỹ năng nghiên cứu khoa học, công nghệ và toán (Science, technology and mathematics skills).

Tại Anh cũng đưa ra danh sách 6 kỹ năng quan trọng bao gồm:

1. Kỹ năng tính toán (Application of number).
2. Kỹ năng giao tiếp (Communication)
3. Kỹ năng tự học và nâng cao năng lực cá nhân (Improving own learning and performance).
4. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Information and communication technology).
5. Kỹ năng giải quyết vấn đề (Problem solving).
6. Kỹ năng làm việc với con người (Working with others).

Tại Singapore đã thiết lập hệ thống các kỹ năng hành nghề gồm 10 kỹ năng:

1. Kỹ năng công sở và tính toán (Workplace literacy & numeracy).
2. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Information & communications technology).
3. Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định (Problem solving & decision making).
4. Kỹ năng sáng tạo và mạo hiểm (Initiative & enterprise).
5. Kỹ năng giao tiếp và quản lý quan hệ (Communication & relationship management).
6. Kỹ năng học tập suốt đời (Lifelong learning).
7. Kỹ năng tư duy mở toàn cầu (Global mindset).
8. Kỹ năng tự quản lý bản thân (Self-management).
9. Kỹ năng tổ chức công việc (Workplace-related life skills).
10. Kỹ năng an toàn lao động và vệ sinh sức khỏe (Health & workplace safety).

2.4 Đề xuất các kỹ năng mềm cần thiết cho sinh viên khoa Tài nguyên môi trường, đại học Thủ Dầu Một.

2.4.1. Kỹ năng xác định mục tiêu phù hợp

Để đạt được những thành công trong cuộc sống. Con người cần phải biết đặt ra những mục tiêu phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân và quyết tâm thực hiện chúng.

Mục tiêu phù hợp sẽ giúp con người sống có mục đích, biết quý trọng cuộc sống của mình và đặt mình vào cuộc sống có ý nghĩa. Ngược lại, cuộc sống sẽ trở nên vô vị và có thể dẫn đến lệch lạc.

Chính vì vậy, xác định mục tiêu là đòi hỏi quan trọng với sinh viên. Nó giúp sinh viên biết được những mong muốn cụ thể và cố gắng hoàn thành mong muốn trong thời gian mình muốn. Mục tiêu cũng giúp sinh viên biết được để đạt được ước mơ thì bản thân cần làm gì, cần nguồn hỗ trợ nào, và từ đó biết được những khó khăn và thuận lợi gặp phải.

2.4.2.Kỹ năng tự nhận thức

Tự nhận thức là tự biết mình là ai, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, mối quan hệ với những người xung quanh... Nhận thức rõ về bản thân giúp cá nhân thể hiện sự tự tin và tính kiên định để có thể giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả. Tự nhận thức cũng giúp bản thân đặt ra những mục tiêu phấn đấu phù hợp và thực tế.

Tự ý thức là một kỹ năng sống quan trọng giúp mỗi sinh viên nhận thức rõ hơn về bản thân: Biết mình là ai, mình có những điểm chung và những điểm riêng nào so với những người khác.

Từ đó, sinh viên sẽ chủ động hơn trong việc rèn luyện kỹ năng tự nhận thức và có thái độ tự tin đối với những gì đã có, thấy được những gì cần cố gắng, biết mình muốn gì và không thích gì để kiên định và ra quyết định phù hợp.

2.4.3.Kỹ năng giao tiếp

Theo lý luận của Tâm lý học hoạt động: Bản chất cuộc sống của con người là các dòng hoạt động nối tiếp nhau, từ khi sinh ra cho đến lúc từ giã cõi đời. Giao tiếp xã hội là yếu tố quan trọng, góp phần tạo dựng nên thành công trong bất kỳ lĩnh vực gì. Giao tiếp tốt chính là chìa khóa dẫn đến 85% thành công trong công việc.

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường xuyên phải giao tiếp với nhiều người, với nhiều đối tượng thuộc các tầng lớp khác nhau. Sự tinh tế, khéo léo trong cách ứng xử với mọi người đã giúp cho chúng ta đạt tới một nghệ thuật, nghệ thuật giao tiếp.

2.4.4.Kỹ năng ra quyết định và xử lý vấn đề

Trong cuộc sống chúng ta rất thường xuyên phải đối mặt với những vấn đề khó giải quyết. Chúng ta cần phải suy nghĩ, lựa chọn và đưa ra các quyết định để

giải quyết vấn đề, tình huống đó một cách phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của bản thân.

Với mỗi quyết định và giải quyết đúng đắn, chúng ta có thể mang lại thành công cho cá nhân, niềm vui cho cha mẹ, anh em, bè bạn và những người thân khác.

Ra quyết định là việc làm quan trọng nhưng không phải lúc nào cũng dễ thực hiện. Việc ra quyết định đòi hỏi suy nghĩ linh hoạt, kịp thời, sáng tạo. Điều đó sẽ giúp sinh viên luôn có sự lựa chọn đúng đắn trong các mối quan hệ giữa tình bạn – tình yêu, việc học tập cũng như đi thực tập của bản thân.

2.4.5.Kỹ năng làm việc theo nhóm

Tục ngữ có câu: “Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao”. Điều đó có nghĩa là, khi làm việc theo nhóm thì hiệu quả công việc cao hơn nhiều so với làm việc đơn lẻ.

Vì vậy, các nhà tuyển dụng đặc biệt là các công ty nước ngoài rất quan tâm đến kỹ năng làm việc theo nhóm của ứng viên khi họ muốn tuyển dụng nhân viên mới. Đây là một điểm yếu của người Việt nam, rất nhiều bạn sinh viên tốt nghiệp loại khá, loại giỏi nhưng khi phỏng vấn tìm việc làm vẫn rớt hoặc được đánh giá thấp về mặt này.

2.4.6.Biết lắng nghe và học hỏi từ những lời phê bình của người khác

Rất khó để tiếp thu những lời phê bình từ người khác, dù đó là những lời phê mang tính xây dựng. Nhưng đây là một kỹ năng cô cũng quan trọng trong quá trình học tập cũng như nghề nghiệp của sinh viên.

Việc giữ thái độ bình tĩnh và có thái độ ứng xử phù hợp trước những lời phê bình là vô cùng cần thiết, nó phản ánh thái độ cầu thị của một sinh viên. Nhiều trường hợp, nhà tuyển dụng cố tình phê bình, nếu sinh viên không tỉnh táo sẽ mắc lừa họ.

Hầu hết các nghiên cứu chỉ ra rằng một người bình thường chỉ nhớ được khoảng 25% đến 50% những gì họ nghe thấy. Vì thế để tăng chỉ số này sinh viên cần phải học cách lắng nghe và học hỏi từ những lời nói của những người đối diện.

2.4.7.Năng động, tự tin và biết thuyết phục người khác

Thái độ tự tin là rất quan trọng khi bạn muốn gây ấn tượng với một ai đó. Việc bạn tỏ ra khiêm tốn khi nhận được lời tán dương của người khác là rất quan trọng nhưng việc bạn làm cho người khác nhận rõ những điểm mạnh của bạn cũng quan trọng không kém.

2.4.8.Kỹ năng ứng phó với cảm xúc căng thẳng

Trong cuộc sống có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự căng thẳng. Do áp lực thi cử, do quan hệ trong gia đình, quan hệ ở trường học, quan hệ ngoài xã hội... Chính vì thế kĩ năng ứng phó với cảm xúc căng thẳng là vô cùng cần thiết.

Thích nghi với sự căng thẳng sẽ giúp sinh viên có suy nghĩ tích cực dù khó khăn, dần biến sự căng thẳng thành một động lực tích cực. Làm được điều đó, sự căng thẳng trong giao tiếp giữa việc học tập, tình bạn – tình yêu, đi thực tập sẽ không còn, cuộc sống của bạn sẽ luôn tươi mới.

2.4.9.Kỹ năng làm chủ và tự đánh giá bản thân

Tập cách tự suy nghĩ và quyết định cho bản thân từ việc ngành nghề cho đến học hành. Tìm hiểu bản thân mình để xác định cho mình mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng. Không ai hiểu rõ mình hơn chính bản thân mình. Tìm hiểu những điểm mạnh yếu của bản thân để phát huy tối đa sở trường và hoàn thiện chính mình.

Trong thời đại thông tin ngày nay, việc tìm hiểu ngành nghề đã trở nên rất dễ dàng với hệ thống mạng. Báo chí và sách vở cũng trở nên phổ thông với hầu hết mọi tầng lớp giàu nghèo của xã hội. Chỉ bằng cách tự đào sâu tìm hiểu và quyết định sở thích và chuyên đề học vấn, sinh viên mới có thể xác định được đường lối thực sự đúng đắn và phù hợp cho bản thân.

3. KẾT LUẬN

Thách thức chủ yếu cho những sinh viên mới ra trường đó là ít kinh nghiệm làm việc, đây là điều gây khó khăn cho họ khi muốn thể hiện với nhà tuyển dụng nhận thấy tất cả các kỹ năng mà họ có. Bài viết này chúng tôi trình bày quan điểm của mình về các kỹ năng mềm giúp sinh viên mới ra trường thuyết phục nhà tuyển dụng.

Kỹ năng mềm là một khái niệm được nhiều người đề cập đến, vai trò của kỹ năng mềm đối với sự thành công của người lao động đã được đánh giá cao. Đối với sinh viên, trình độ kiến thức là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Ngoài kiến thức, sinh viên cần phải nâng cao kĩ năng sống (kĩ năng mềm) của bản thân. Đây là điều kiện cần nhưng lại đang rất thiếu đối với sinh viên hiện nay.

Một sinh viên chăm chỉ, cần mẫn trên Giảng đường Đại học, nhưng chỉ bấy nhiêu thôi thì chưa đủ để giúp sinh viên thành công. Điều mà các nhà tuyển dụng yêu cầu khi phỏng vấn các ứng viên của mình là kinh nghiệm, nhưng với các sinh viên mới ra trường thì sinh viên không thể nào đáp ứng được điều này. Nó không có nghĩa là không có cơ hội nào dành cho sinh viên. Không có kinh nghiệm thì sinh viên hãy thể hiện khả năng ứng xử khéo léo và sự nhạy bén trong giao tiếp của mình. Công việc thực tế mà sinh viên sẽ làm không phải là những công thức, những

nguyên lý trên sách vở mà nó là cả một thế giới bao la đòi hỏi sinh viên phải có những kỹ năng mềm để thích nghi với nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo hoạt động Đoàn khoa học kỳ I, năm học 2014-2015.

Các trang web :

<http://www.lhu.edu.vn/285/17463/Nhung-ky-nang-mem-giup-sinh-vien-moi-ra-truong-thuyet-phuc-nha-tuyen-dung.html>

<http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/151633/9-ky-nang-can-thiet-voi-sinh-vien.html>

<http://www.bio-env.edu.vn/students/view/20/10>

<http://cuocsongdungnghia.com/khoa-hoc-ky-nang-mem>

<http://eba.htu.edu.vn/sinh-vien/phat-trien-ki-nang-mem-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-ha-tinh.html>

HƯỚNG NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ThS. Trần Thị Anh Thư,

ThS. Lê Trọng Diệu Hiền

Khoa Tài nguyên Môi trường – Đại học Thủ Dầu Một

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm đáp ứng những vấn đề môi trường và tài nguyên phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, Khoa Môi Trường đã được thành lập tại trường Đại học Thủ Dầu Một ngay từ những ngày đầu tiên trường mới thành lập (năm 2009)- Nay Khoa được đổi tên là Khoa Tài Nguyên Môi Trường. Sự ra đời và phát triển của Khoa Tài nguyên Môi Trường đánh dấu một mốc quan trọng trong việc đào tạo cán bộ khoa học cơ bản, các nhà quản lý về Môi trường phù hợp với xu thế của Thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng, đồng thời cũng là một đóng góp lớn trong việc đa dạng ngành đào tạo của Trường Đại học Thủ Dầu Một, một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản tiềm năng của Việt Nam. Tuy nhiên, từ quan sát thực tế thấy rằng nhiều sinh viên trong quá trình học tập vẫn hay thắc mắc rằng sau khi hoàn thành khóa học thì mình có thể xin việc ở đâu, công việc ở cơ quan, công ty nào sẽ phù hợp với trình độ và chuyên môn của mình. Chính vì lý do này mà chúng tôi quyết định có một bài viết “Hướng nghiệp sinh viên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường” với mong muốn sẽ cung cấp những hiểu biết bước đầu cho các em về những vị trí công việc và nhiệm vụ của từng công việc mà các em có thể ứng tuyển sau khi tốt nghiệp.

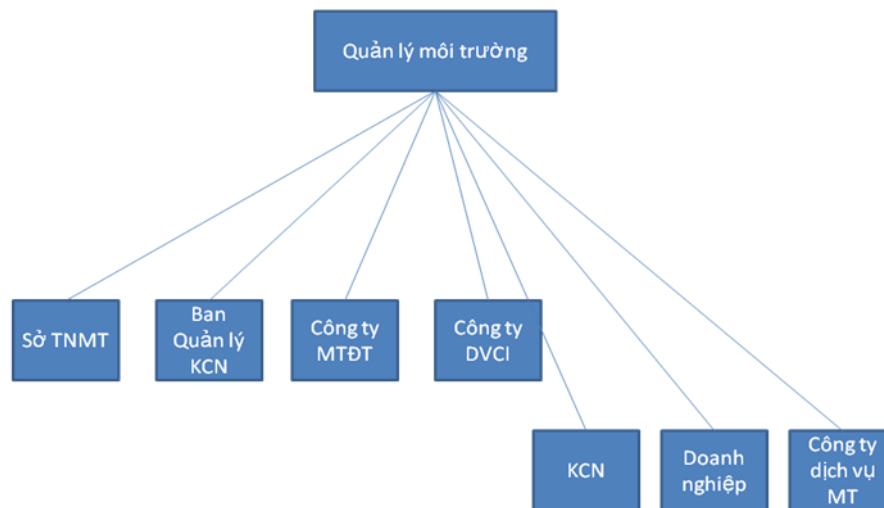
2. HƯỚNG NGHIỆP SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

2.1 Cơ hội việc làm cho sinh viên chuyên ngành Quản lý môi trường

✓ *Cơ hội việc làm chung:*

Sinh viên học ngành quản lý tài môi trường với đầy đủ kiến thức về quản lý môi trường có thể ứng tuyển vào nhiều vị trí phù hợp của các Sở, Ban, Ngành như sau: Sở Tài nguyên môi trường (TNMT), Ban quản lý Khu công nghiệp; Các công ty nhà nước: Công ty Môi trường đô thị, Công ty dịch vụ công ích hoặc các Doanh nghiệp tư nhân: Phòng môi trường của Khu công nghiệp, Công ty dịch vụ môi trường, Phòng môi trường của các doanh nghiệp

Sơ đồ minh họa:

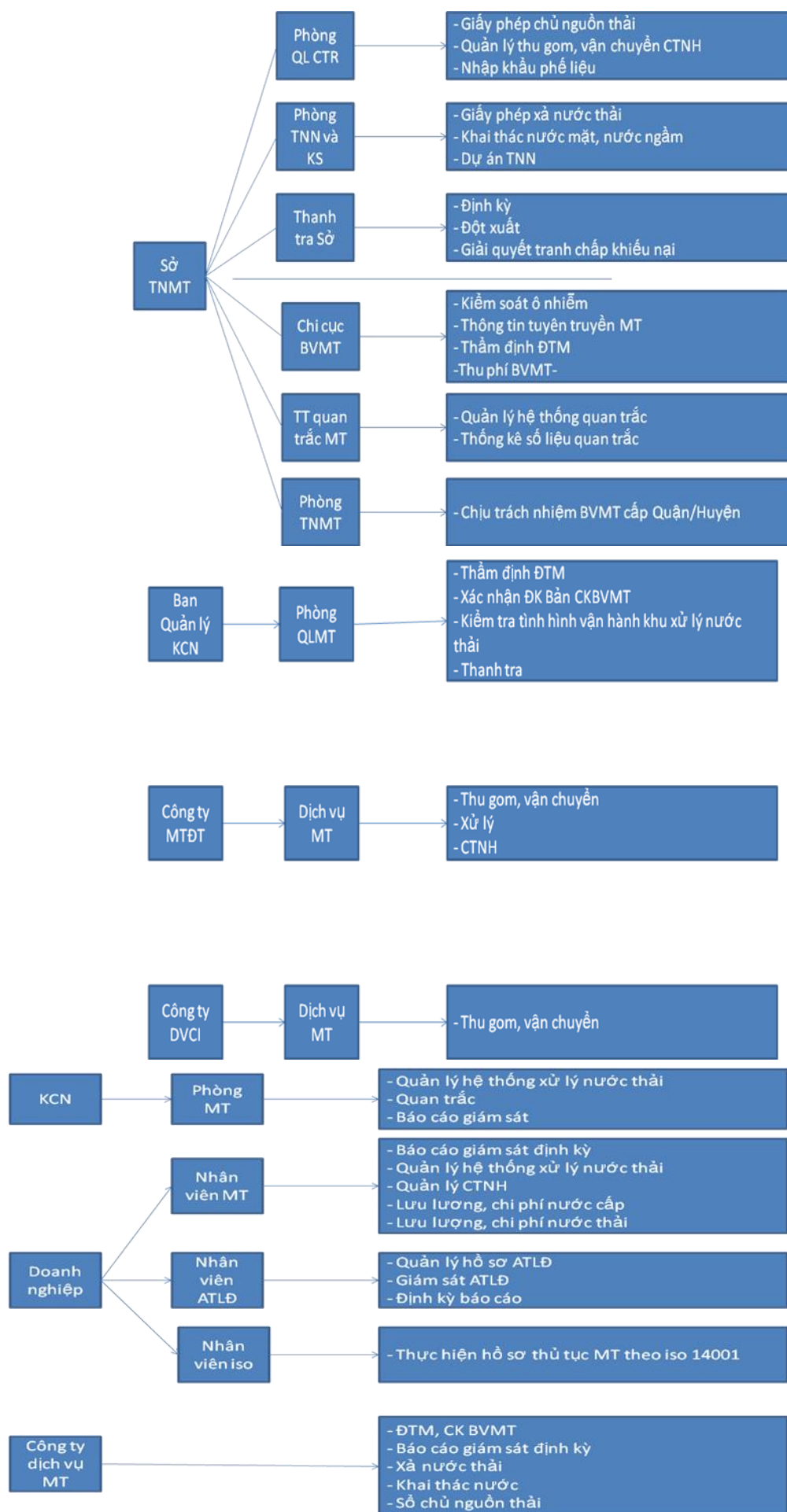


✓ *Cơ hội việc làm cụ thể:*

Tại mỗi đơn vị đều có các phòng ban phù hợp với chuyên ngành. Cụ thể sinh viên chuyên ngành Quản lý môi trường sẽ có cơ hội làm việc trong các phòng ban sau:

- Sở TNMT: Phòng Quản lý chất thải rắn và CTNH, Phòng Tài nguyên nước và khoáng sản, Thanh tra Sở hoặc các đơn vị trực thuộc Sở TNMT như: Chi cục Bảo vệ môi trường, Trung tâm quan trắc môi trường, Phòng TNMT Thành phố/Quận/Huyện.
- Ban quản lý Khu công nghiệp: Phòng Quản lý môi trường
- Công ty môi trường đô th: Phòng Dịch vụ môi trường
- Công ty dịch vụ công ích: Phòng Dịch vụ môi trường
- Các Khu công nghiệp: Phòng Quản lý môi trường
- Các Doanh nghiệp: Phòng Môi trường, Phòng An toàn lao động, Phòng Iso
- Công ty dịch vụ môi trường

Mỗi phòng, đơn vị trực thuộc đều có các công việc đặc thù riêng sinh viên cần biết cụ thể để có thể trang bị kiến thức và kỹ năng phù hợp đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội. Cụ thể theo sơ đồ sau:

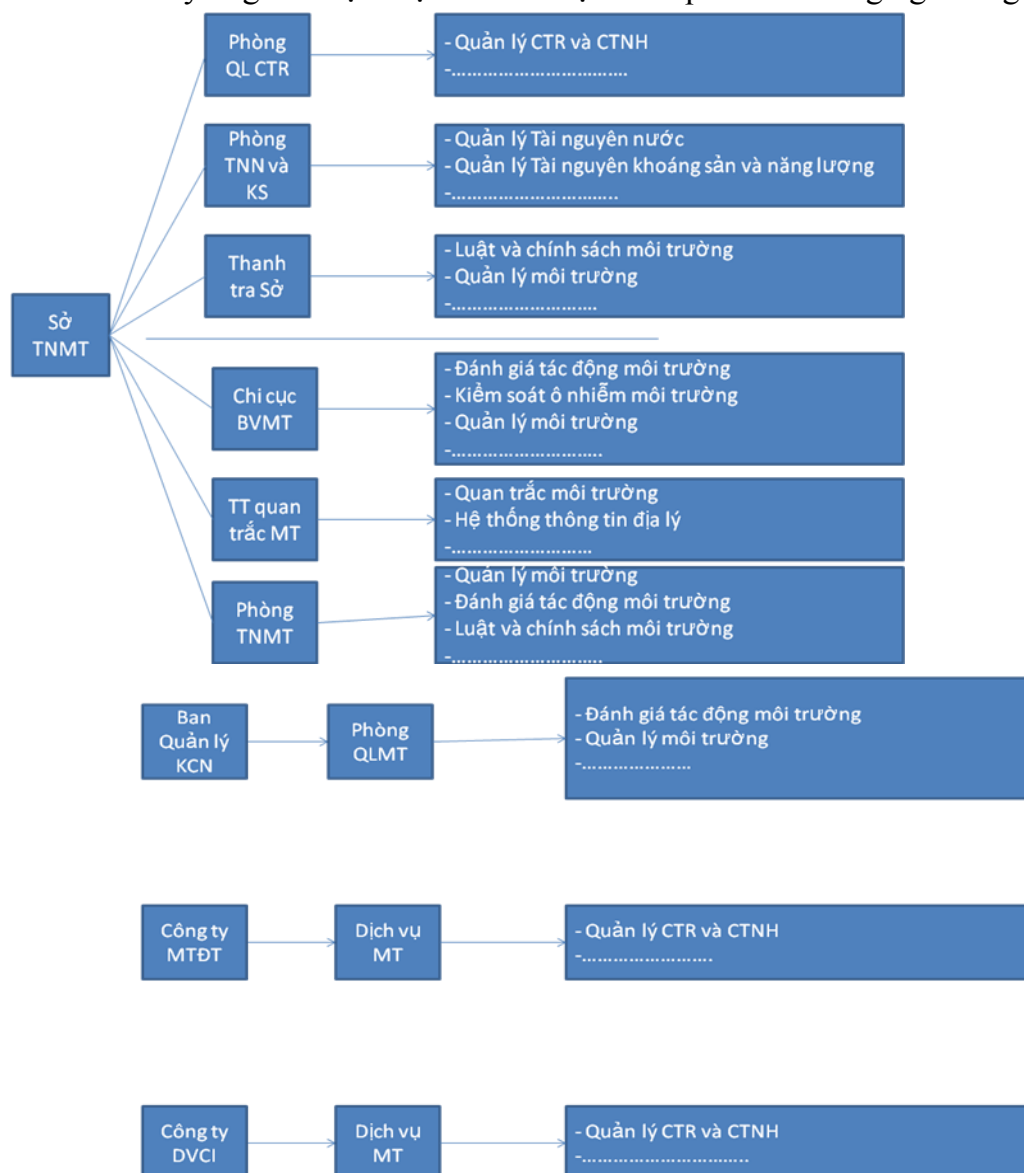


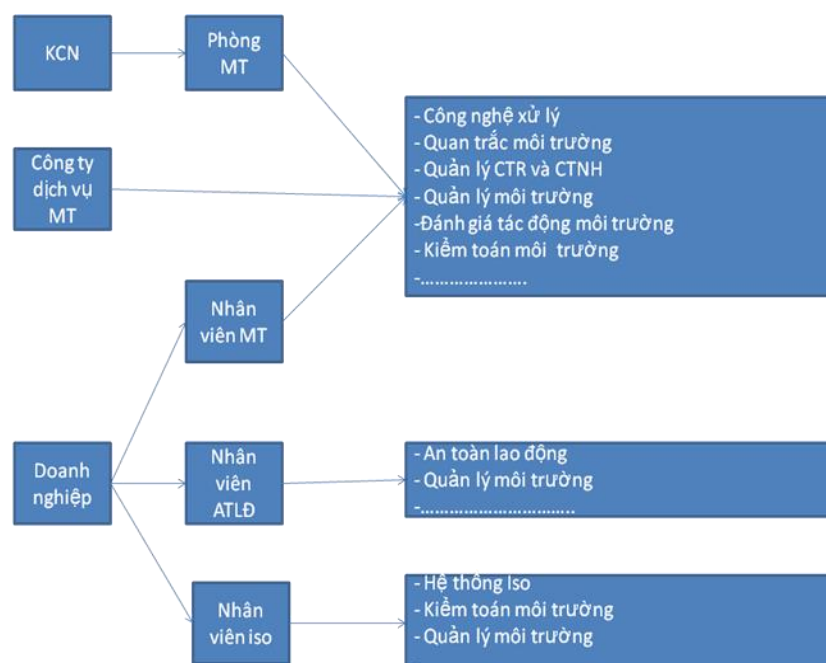
2.2 Kiến thức và kỹ năng cần có để có được công việc mong muốn

Để đáp ứng nhu cầu của xã hội, sinh viên chuyên ngành quản lý môi trường cần có những kiến thức và kỹ năng như sau:

- ✓ Kiến thức: cần trang bị tốt các môn học liên quan chính và các môn học bổ trợ; các chứng chỉ kèm theo: chứng chỉ iso về quản lý môi trường 14001, chứng chỉ An toàn lao động HSE, chứng chỉ về Hệ thống thông tin địa lý GIS, viễn thám, mô hình hóa...và các chứng chỉ chung cho tất cả sinh viên: ngoại ngữ, tin học...
- ✓ Kỹ năng: ngoài các kiến thức trên thì kỹ năng là một trong những yếu tố quyết định sự thành công. Sinh viên cần trang bị các kỹ năng: giao tiếp, lập kế hoạch cá nhân, làm việc nhóm, quản lý xung đột...các kỹ năng này giúp cho sinh viên hoạch định được tương lai, lựa chọn công việc phù hợp, tạo mối quan hệ tốt, giải quyết được các vấn đề cá nhân....

Sau đây là giới thiệu một số môn học liên quan theo từng ngành nghề :





3. HƯỚNG NGHIỆP SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN

3.1. Học quản lý tài nguyên là học những gì?

Khi sinh viên bước vào năm thứ 3, các em sẽ được đăng ký vào chuyên ngành mà mình mong muốn gồm quản lý môi trường, quản lý tài nguyên, khoa học môi trường hay công nghệ môi trường. Vậy khi chọn chuyên ngành quản lý tài nguyên thì các em sinh viên sẽ được học những gì? Câu trả lời sẽ là:

- Đa dạng sinh học.
- Các loại tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên nước bao gồm nước mặt, nước ngầm, thủy sản, khoáng sản, năng lượng, đất đai, biển và hải đảo....
- Quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Kiến thức cung cấp: tình hình khai thác và sử dụng, nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học và các loại tài nguyên thiên nhiên, các biện pháp quản lý nhằm hạn chế tình trạng này, các công cụ áp dụng trong quản lý tài nguyên....

3.2. Việc làm cho ngành quản lý tài nguyên thiên nhiên

Sinh viên học ngành quản lý tài nguyên thiên nhiên có thể ứng tuyển vào

✓ Các sở, ban ngành về MT: sở TNMT, sở NN và PTNT, Chi cục Thủy lợi, Cục môi trường, cục kiểm lâm, Cục bảo vệ thực vật, làm ở các viện quy hoạch: đô thị, rừng, tài nguyên biển đảo, các trung tâm nghiên cứu (quan trắc, lấy mẫu, phân tích mẫu...), Cục Quy hoạch đất đai; Cục Kinh tế và Phát triển quỹ đất; Cục Kiểm soát quản lý và Sử dụng đất đai; Viện Nghiên cứu quản lý đất đai; Trung tâm Điều tra, Đánh giá tài nguyên đất; Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai, Trung tâm Định giá đất và Kiểm định địa chính.....

✓ Các công ty về khai thác khoáng sản: cát, đá, kim loại... cả tư nhân lẫn tập đoàn.

✓ Tương tự như ngành Quản lý môi trường, sinh viên học ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên cũng có thể ứng tuyển vào Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, Các công ty sản xuất làm nhân viên môi trường.

Đi vào chi tiết nhiệm vụ của nhân viên quản lý tài nguyên tại các nơi làm việc khác nhau:

✓ Trong các sở ban, ngành, các chi cục, các viện.....thường có các phòng và trung tâm liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên sau:

+ Phòng đất đai: đo đạc bản đồ, định giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tin; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất; việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính; việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

+ Trung tâm phát triển quỹ đất: Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

+ Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường : Thực hiện các quan trắc và phân tích các chỉ tiêu về môi trường nước (nước mặt, nước ngầm, nước thải...), môi trường không khí, vi khí hậu, môi trường đất, chất thải rắn, môi trường sinh thái và tiếng ồn

+ Phòng tài nguyên khoáng sản: thẩm định hồ sơ về việc cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép chuyển nhượng, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản

+ Phòng tài nguyên nước: Tổ chức thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực và thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo thẩm quyền; thực hiện việc cấp phép và thu phí, lệ phí về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật, Tổ chức thực hiện công tác điều tra cơ bản, kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; tổ chức quản lý, khai thác các công trình quan trắc tài nguyên nước do địa phương đầu tư xây dựng.

✓ Tại các công ty khai thác khoáng sản thường có phòng dành cho các nhân viên môi trường thường có những tên gọi khác nhau chẳng hạn như là phòng kỹ thuật an toàn và môi trường hay ban ISO....Nhân viên trong phòng này có nhiệm vụ hướng các hoạt động của công ty như :

+ Tuân thủ luật pháp hiện hành và các yêu cầu khác liên quan đến môi trường công nghiệp;

+ Đáp ứng các yêu cầu quản lý An toàn – Chất lượng – Môi trường theo Tiêu chuẩn ISO 14000;

+ Kiểm soát các nguy hiểm, rủi ro có thể gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, cháy nổ, hư hỏng tài sản, tác hại môi trường và chất lượng sản phẩm dịch vụ;

+ Định kỳ giám sát và đo đạc các chỉ tiêu môi trường xung quanh nhà máy bao gồm nước thải, khí thải; không ngừng cải tiến tăng chất lượng môi trường.

+ Làm báo cáo giám sát môi trường định kỳ gửi sở tài nguyên và môi trường.

✓ Đối với nhân viên quản lý tài nguyên làm tại các Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, Các công ty sản xuất thì nhiệm vụ của họ cũng tương tự như nhân viên quản lý môi trường – đã được nhắc ở phần 1.

3. KẾT LUẬN

Nhóm tác giả hi vọng rằng qua bài viết này các em sinh viên đã, đang và sẽ theo học ngành quản lý môi trường và ngành quản lý tài nguyên thiên nhiên sẽ có cái nhìn tổng quan hơn về những vị trí công việc, nơi làm việc cũng như nhiệm vụ cụ thể mà các em có thể ứng tuyển vào sau khi kết thúc khóa học. Từ đó các em có định hướng, chiến thuật học tập đúng đắn trong quá trình còn ngồi trên ghế nhà trường.

Thêm vào đó nhóm tác giả cũng đề xuất ý kiến là Khoa Khoa Tài nguyên Môi Trường – trường đại học Thủ Dầu Một nên thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu giữa thầy cô và sinh viên trong khoa (có thể là mỗi học kỳ một lần). Tại buổi giao lưu này thầy cô giáo có nhiệm vụ giải đáp những thắc mắc liên quan đến nghề nghiệp cho sinh viên để giúp cho các em có cái nhìn rõ ràng hơn về nghề nghiệp tương lai của mình tránh tình trạng hoang mang trong sinh viên rằng các em không biết học môi trường là học cái gì, học ra làm gì, làm việc ở đâu...

TRÌNH BÀY MẪU ĐỀ CƯƠNG THEO CÁCH XƯA VÀ ĐỀ CƯƠNG THEO ĐỀ XƯƠNG CDIO CỦA CÙNG MỘT HỌC PHẦN

ThS. Nguyễn Thị Xuân Hạnh

ThS. Bùi Thị Ngọc Bích

Khoa Tài nguyên Môi trường – Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Bài viết này so sánh một sản phẩm cụ thể đó là đề cương chi tiết của học phần Luật và Chính sách môi trường. Đây là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành của sinh viên Khoa Tài nguyên Môi trường. Thông qua cách trình bày trong hai đề cương, người đọc sẽ thấy rõ những ưu điểm của một đề cương được xây dựng theo đề xương CDIO là như thế nào?

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bài báo này tôi trình bày một cách chi tiết hai loại đề cương của cùng một học phần để độc giả tham khảo. Qua đó có thể thấy được những thách thức mà một giảng viên gặp phải trong việc xây dựng đề cương chi tiết theo đề xương CDIO - Conceive (Hình thành ý tưởng) – Design (thiết kế) – Implement (triển khai) – Operate (vận hành).

Đề cương môn học là một hợp phần trong chương trình đào tạo chung của một ngành học. Việc xây dựng đề cương môn học là nhiệm vụ bắt buộc và quá quen thuộc đối với giảng viên. Lâu nay chúng ta vẫn xây dựng các đề cương cho các môn học mà mình được phân công phụ trách và giảng dạy theo (hay có thể không theo?) các đề cương đó. Tuy nhiên, Tiến trình xây dựng đề cương có thể chúng ta tham khảo một đề cương sẵn có nào đó (chẳng hạn như trên Internet) và hiệu chỉnh cho phù hợp với bản thân người dạy (người soạn). Có thể nhận định không quá chủ quan rằng, đề cương môn học của chúng ta thể hiện cái mà chúng ta muốn dạy, cái chúng ta tâm đắc, chúng ta hiểu và thường là chúng ta chỉ chú trọng đến các kiến thức khoa học và kỹ thuật. Cách tiếp cận này không sai tuy nhiên có lẽ không hoàn hảo và không còn phù hợp. Bởi rằng sản phẩm mà chúng ta muốn tạo ra là một người lao động hoàn hảo. Một lao động hoàn hảo thì phải hội đủ 3 yếu tố: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Kiến thức khoa học – kỹ thuật liên quan đến ngành nghề được trang bị khá tốt nhưng hình như chúng ta thiếu quan tâm đến hai yếu tố tiếp theo là các kỹ năng để hình thành một thái độ nghề nghiệp đúng đắn của một người lao động. Thế giới cũng nhận ra điều đó và chính vì vậy mà đã dẫn đến một đề xuất quy trình đào tạo theo đề xương CDIO. Việc áp dụng CDIO cũng phải theo đúng quy trình CDIO, việc nhận thức, xác định các chuẩn đầu ra phù hợp gắn kết với thiết kế khung chương trình đề cương môn học và triển khai cách thực hiện các thiết kế đó, vận hành chúng để có thể đạt được các chuẩn đầu ra đã xác định.

Trong báo cáo này, tôi không thể trình bày một đề xướng CDIO từ A đến Z. Tôi chỉ tập trung vào việc xây dựng 2 đề cương của cùng một học phần để độc giả có thể so sánh cụ thể. Thông qua đề cương theo đề xướng CDIO, độc giả có thể tưởng tượng ra một hệ thống CDIO sẽ phải như thế nào? và việc xây dựng đề cương là một hợp phần trong hệ thống đó. Bản thân tôi nghĩ rằng một đề cương được xây dựng tốt phản ánh chân thực một hệ thống tốt và hoàn chỉnh như thế nào?

2. ĐỐI CHỨNG HAI KIỂU ĐỀ CƯƠNG XƯA VÀ THEO ĐỀ XƯỚNG CDIO

A. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT THEO CÁCH XƯA HỌC PHẦN: LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

MẪU 1A

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐH THỦ DẦU MỘT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

I. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

1. Người soạn: Thạc Sĩ. Nguyễn Thị Xuân Hạnh

- Địa chỉ liên hệ: 61/7D, đường 185, Khu phố 5, Phường Phước Long B, Quận 9.
Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: ĐD: 0989. 760 900

- Email: nguyenthixuanhanh@gmail.com

- Các hướng nghiên cứu chính: Quản lý môi trường

2. Bộ môn phụ trách: Quản lý Tài nguyên và Môi trường

II. THÔNG TIN TỔNG QUÁT VỀ MÔN HỌC

1. Tên học phần: LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

Tên tiếng Anh: **Environmental Law and Policy**

2. Số tín chỉ: 2 (2:0)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ 3, Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết

- Thực hành: 0 tiết

5. Điều kiện tiên quyết:

- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song song: không
- Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của SV (nếu có): nắm được kiến thức tổng quát về Pháp luật đại cương

6. Mục tiêu của học phần: Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

6.1 Nắm được các kiến thức pháp luật cần thiết trong công tác bảo vệ môi trường, có nhận thức tốt để xây dựng và thực thi các chính sách xã hội trong xu thế phát triển bền vững.

6.2 Có khả năng tư vấn pháp luật cho các cơ sở sản xuất để tuân thủ các quy tắc luật pháp trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

6.3 Có khả năng tuyên truyền giáo dục dân chúng về luật bảo vệ môi trường làm cho mọi công dân có ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường, cứu lấy trái đất.

7. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

- Môn học đề cập đến các vấn đề về luật và chính sách môi trường và bảo vệ môi trường trên thế giới và Việt Nam . Xu hướng áp dụng luật, chính sách môi trường hiện nay, các bài học kinh nghiệm từ các nước tiên tiến.

- Cung cấp kiến thức cho sinh viên về nội dung, ý nghĩa của Luật môi trường và các văn bản dưới luật nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý môi trường; Biết được những quy định pháp lý về hoạt động bảo vệ môi trường, chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong công tác bảo vệ môi trường.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp: số tiết học tối thiểu phải dự 25

Tìm hiểu thông tin, nắm rõ kiến thức đã học.

9. Tài liệu học tập:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

[1] TS. Nguyễn Thị Ngọc Mai (2010), lưu hành nội bộ

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Lê Văn Khoa, Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Tiến Dũng (2001), *Chiến lược và chính sách môi trường*, Nxb ĐHQG Hà nội.

[2] Nguyễn Đức Khiển (2002), *Luật và các tiêu chuẩn chất lượng môi trường*, Nhà xuất bản Hà nội.

[3] Lê Văn Khoa, *Chiến lược và chính sách môi trường*, NXB ĐHQG HN, 2000

[4] Nguyễn Trường Giang, *Môi trường và luật quốc tế về môi trường*, NXB Chính trị , 1996

[5] *Luật bảo vệ môi trường*, NXB tổng hợp TP HCM, 2007

[6] *Các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên*, NXB chính trị , 1998

[7] *Các luật Bảo vệ MT, Luật hình sự, Luật đa dạng sinh học, Luật bảo vệ rừng, các Nghị định hướng dẫn thi hành, các Công ước Quốc tế về môi trường toàn cầu...*

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Nội dung	Trọng số
- Điểm kiểm tra thường xuyên	25 %
- Điểm kiểm tra định kỳ	25%
- Điểm kiểm tra kết thúc học phần	50 %
Tổng cộng:	100 %

* **Thi kết thúc học phần:** thi tự luận

12. Thang điểm: Điểm học phần tính theo thang điểm 10, được quy định theo Quy chế Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (*Ban hành kèm theo Quyết định số 499/2011/QĐ-ĐHTDM ngày 05 tháng 4 năm 2011 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một*).

12. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU

(Số tiết: 6 tiết)

I. Môi trường và chức năng của môi trường

I.1. Khái niệm môi trường

I.2. Chức năng của môi trường

I.3. Tác động của con người đến môi trường

II. Các vấn đề môi trường toàn cầu

II.1. Sự vận động tầm xa của chất ô nhiễm

II.2. Sự vận chuyển chất thải xuyên biên giới

II.3. Biến đổi khí hậu và hiệu ứng nhà kính

II.4. Suy giảm tầng Ôzôn

II.5. Suy giảm đa dạng sinh học

II.6. Ảnh hưởng của sự gia tăng dân số.

Chương 2

LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG TRÊN THẾ GIỚI

(Số tiết: 6 tiết)

I. Luật quốc tế về môi trường

I.1. Quá trình hình thành

I.2. Khái niệm Luật quốc tế về môi trường

I.3. Đối tượng điều chỉnh của Luật quốc tế về môi trường

II. Thực trạng của Luật quốc tế về môi trường và một số nhận xét.

II.1. Thực trạng của Luật quốc tế về môi trường

II.2. Một số nhận xét

III. Các chính sách môi trường trên thế giới

III.1. Cơ chế tài chính cho phát triển bền vững

III.2. Áp dụng các công cụ kinh tế trong chính sách môi trường

III.3. Các giải pháp đối với những vấn đề về môi trường toàn cầu

Chương 3
ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

(Số tiết: 6 tiết)

- I. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2010-2020
 - I.1. Mục tiêu chiến lược và quan điểm phát triển
 - I.2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế và các vùng
- II. Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia 2010 - 2020
 - II.1. Thực trạng môi trường và những thách thức
 - II.2. Quan điểm, mục tiêu và các nội dung cơ bản của chiến lược
 - II.3. Tổ chức thực hiện chiến lược

Chương 4
LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

(Số tiết: 6 tiết)

- I. Quá trình hình thành Luật bảo vệ môi trường
 - I.1. Cơ sở lý luận của việc xây dựng Luật bảo vệ môi trường
 - I.2. Quá trình xây dựng Luật bảo vệ môi trường
 - I.3. Pháp luật và các qui định pháp lý về Luật bảo vệ môi trường
- II. Luật bảo vệ môi trường
 - II.1. Luật bảo vệ môi trường Việt Nam 1993
 - II.2. Luật bảo vệ môi trường Việt Nam 2005
 - II.3. Luật bảo vệ môi trường Việt Nam 2014
 - II.4. Các nội dung sửa đổi
- III. Chiến lược và chính sách môi trường
- IV. Kế hoạch hoá công tác môi trường
 - IV.1. Các đặc trưng cơ bản của kế hoạch hoá công tác môi trường
 - IV.2. Nội dung chủ yếu của kế hoạch hoá công tác môi trường
- V. Khung chính sách và các nguyên tắc về bảo vệ môi trường

Chương 5
TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG VÀ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN DƯỚI LUẬT

(Số tiết: 6 tiết)

- I. Tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường
- II. Các văn bản dưới luật
 - II.1. Các văn bản luật về môi trường
 - II.2. Các pháp lệnh về môi trường
 - II.3. Các nghị định của chính phủ về môi trường
 - II.4. Các quyết định, chỉ thị, thông tư về môi trường
- III. Các thông tin mang tính thời sự và bình luận (*SV tự tìm hiểu và viết thu hoạch theo chuyên đề được giao*)

Thủ Dầu Một, ngày 23 tháng 12 năm 2010

Thủ Dầu Một, ngày... tháng.... Năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

Nhân xét: Đây là kiểu đề cương tôi đang sử dụng theo yêu cầu, theo mẫu của nhà Trường. Độc giả có thể nhận thấy, đây là một loại đề cương đối phó với các thủ tục hành chính, và khi giảng dạy tôi có thể theo hoặc không theo. Loại đề cương này tôi tham khảo từ nhiều nguồn khác nhau trên mạng internet và các đồng nghiệp từ trường khác.

Khi đọc qua đề cương kiểu này, ta không nhìn thấy được hoạt động giảng dạy và học tập cụ thể của giảng viên và sinh viên, chỉ có thể hình dung được giảng viên đứng chiếu slide nói và sinh viên ngồi bên dưới nghe. Mẫu đề cương này chỉ có phần giảng dạy trên lớp mà không có phần yêu cầu bài tập về nhà cho sinh viên. Không thể hiện được các phần kỹ năng mềm được giảng viên hướng dẫn cho sinh viên, và không thể hiện được yêu cầu đạo đức, thái độ học tập đối với sinh viên như thế nào?. Mặt khác, các hình thức đánh giá sinh viên cũng không được thể hiện, sinh viên hoàn toàn là người bị động trong việc học của mình.

Loại đề cương xưa này không thể hiện được Chuẩn đầu ra của học phần trong phần nội dung chi tiết học phần. Như vậy cả người quản lý và sinh viên rất khó hình dung được một hợp đồng (đề cương chi tiết) giữa bên dạy và bên học có được thực hiện đầy đủ không? Người dạy và người học có đạt được kỳ vọng như đề cương chi tiết đề ra không?. Điều cốt lõi ở chỗ không có sự liên kết giữa Chuẩn đầu ra của học phần với Chuẩn đầu ra của chương trình để người quản lý đối chứng, rà soát, sửa đổi chương trình đào tạo cho hiệu quả hơn, phù hợp hơn với sự thay đổi của xã hội.

**B. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT THEO ĐỀ XUẤT CDIO
HỌC PHẦN: LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG**

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐH THỦ DẦU MỘT **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN****I. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN**

1. Người soạn: ThS. NGUYỄN THỊ XUÂN HẠNH

- Địa chỉ liên hệ: 61/7D, đường 185, Khu phố 5, Phường Phước Long B, quận 9. Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại DD: 0989. 760 900
- Email: nguyenthixuanhanh@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Quản lý môi trường

2. Bộ môn phụ trách: Quản lý Tài nguyên và Môi trường

II. THÔNG TIN TỔNG QUÁT VỀ MÔN HỌC

1. Tên học phần: LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

TIẾNG ANH: Environmental Law and Policy

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (2+0)

4. Trình độ: Dành cho sinh viên năm thứ 3

5. Phân bổ thời gian: Lý thuyết: 30 tiết
Thực hành: 0 tiết

6. Điều kiện tiên quyết:

Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương

Học phần học trước: Các môn cơ sở ngành và các học phần tiên quyết.

Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của SV: Mô tả và vận dụng được kiến thức các môn học trên

7. Mục tiêu của học phần: Xem chuẩn đầu ra bên dưới

8. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Môn học đề cập đến các vấn đề về luật và chính sách môi trường và bảo vệ môi trường trên thế giới và Việt Nam. Xu hướng áp dụng luật, chính sách môi trường hiện nay, các bài học kinh nghiệm từ các nước tiên tiến

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp số tiết học tối thiểu: 25
- Tìm hiểu thông tin, nắm được kiến thức đã học

10. Tài liệu học tập:

- Sách, giáo trình chính: Bài giảng Luật và chính sách môi trường, TS. Nguyễn Thị Ngọc Mai, lưu hành nội bộ

- Sách (TLTK) tham khảo:

[1] Lê Văn Khoa, Chiến lược và chính sách môi trường, NXB ĐHQG HN, 2000

[2] Nguyễn Trường Giang, Môi trường và luật quốc tế về môi trường, NXB Chính trị, 1996

[3] Luật bảo vệ môi trường, NXB tổng hợp TPHCM, 2007

[4] Các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên, NXB chính trị, 1998

10.1. Tài liệu bắt buộc:

10.2. Tài liệu tham khảo:

- Các luật Bảo vệ MT, Luật hình sự, Luật đa dạng sinh học, Luật bảo vệ rừng... các Nghị định hướng dẫn thi hành, các Công ước Quốc tế về môi trường toàn cầu...

11. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Nội dung	Trọng số
- Điểm kiểm tra thường xuyên	25 %
- Điểm kiểm tra định kỳ	25%
- Điểm kiểm tra kết thúc học phần	50 %
Tổng cộng:	100 %

* **Thi kết thúc học phần:** thi tự luận

12. Thang điểm: Điểm học phần tính theo thang điểm 10, được quy định theo Quy chế Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (*Ban hành kèm theo Quyết định số 499/2011/QĐ-ĐHTDM ngày 05 tháng 4 năm 2011 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một*).

13. Nội dung chi tiết học phần

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) (Học phần này trang bị cho sinh viên:)	Chuẩn đầu ra CTĐT
G1	Có kiến thức chuyên môn về các vấn đề môi trường toàn cầu, Luật môi trường trên thế giới và chính sách, pháp luật môi trường ở Việt Nam	1.2
G2	Khả năng xác định và phân tích các hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức nghề nghiệp	2.1, 2.4, 2.5
G3	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình một vấn đề về khoa học chuyên ngành	3.1, 3.2
G4	Vận dụng pháp luật để xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật	4.3, 4.5

1. Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả (Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)	Chuẩn đầu ra CDIO
G1	G1.1 Hiểu biết về các vấn đề môi trường toàn cầu	1.2
	G1.2 Trình bày được quá trình hình thành, nội dung của luật môi trường trên thế giới	1.2
	G1.3 Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của luật bảo vệ môi trường Việt Nam, nội dung của luật bảo vệ môi trường, các văn bản pháp lý dưới luật.	1.2

	G1.4	Trình bày được chính sách bảo vệ môi trường của Việt Nam	1.2
G2	G2.1	Xác định được các hành vi vi phạm pháp luật Bảo vệ môi trường	2.1.1. 2.1.4.
	G2.2	Có thái độ đúng đắn trong việc thực thi Luật bảo vệ môi trường	2.4.4, 2.5.1, 2.5.2
G3	G3.1	Có khả năng làm việc nhóm	3.1.1, 3.1.4
	G3.2	Có khả năng thuyết trình các vấn đề về khoa học chuyên ngành	3.2.1, 3.2.3, 3.2.6
G4	G4.1	Áp dụng các điều luật trong Luật bảo vệ môi trường vào thực tiễn	4.3.1, 4.3.2
	G4.2	Áp dụng các văn bản dưới luật vào công tác thanh kiểm tra và xử phạt về các hành vi gây ô nhiễm môi trường	4.5.1, 4.5.4, 4.5.5

2. Đánh giá sinh viên:

- Thang điểm: **10**

- Kế hoạch kiểm tra như sau:

Hình thức KT	Nội dung	Thời điểm	Công cụ KT	Chuẩn đầu ra KT	Tỉ lệ (%)
Bài tập nhỏ					20%
BT#1	Trình bày quan điểm về vấn đề môi trường toàn cầu	Tuần 1	Bài tập nhỏ trên lớp	G1.1 G2.1	5
BT#2	Phân tích một sự kiện nổi bật trong quá trình hình thành Luật quốc tế về Môi trường	Tuần 3	Bài tập nhỏ trên lớp	G1.2, G2.2	5
BT#3	Trình bày quá trình hình thành Luật BVMT Việt Nam	Tuần 5	Bài tập nhỏ trên lớp	G1.3, G1.4, G2.2	5
BT#4	Phân tích một tình huống vi phạm pháp luật BVMT	Tuần 6	Bài tập nhỏ trên lớp	G1.1, G2.2, G4.1, G4.2	5
Bài tập lớn (Project)					10%
BL#1	Thảo luận nhóm một Hành vi vi phạm PLBVMT	Tuần 7	Đánh giá kết quả	G3.1, G3.2, G4.1	
Tiểu luận – Báo cáo					10%
	Sinh viên đi thực tế và viết báo cáo về tình hình thực thi pháp luật	Tuần 2-10	Tiểu luận- Báo cáo	G2.1, G3.1,	

	BVMT của một số doanh nghiệp			G3.2, G4.1, G4.2	
Thi cuối kỳ					50%
	<i>Nội dung bao quát các chuẩn đầu ra quan trọng của môn học</i>		<i>luận/trắc nghiệm/Bài tập lớn</i>	G1.1, G1.2, G2.1, G4.1, G4.2	

3. Nội dung chi tiết học phần:

Tuần	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần
1	Chương 1: Chiến lược toàn cầu về môi trường và phát triển bền vững (3/0/6)	G1.1 G2.2
	A/ Nội Dung GD trên lớp (3) + Các vấn đề về môi trường toàn cầu + Các hoạt động để hình thành chiến lược + Chiến lược bảo vệ môi trường toàn cầu Tóm tắt các PPGD: + Thuyết trình + Trình chiếu Powerpoint + Thảo luận nhóm	
	B/ Các nội dung tự học ở nhà (6) + Tìm hiểu thêm về các vấn đề môi trường trên toàn cầu -Liệt kê các tài liệu học tập cần thiết + Internet	G1.1
2-4	Chương 2: Chính sách và luật môi trường trên thế giới (9/0/18)	G1.2 G2.2

	A/ Nội Dung GD trên lớp (9) + Chính sách môi trường trên thế giới + Các sự kiện xảy ra trong quá trình hình thành Luật quốc tế về môi trường + Quá trình hình Luật quốc tế môi trường + Các qui định pháp lý quốc tế về bảo vệ môi trường Tóm tắt các PPGD: + Thuyết trình + Trình chiếu Powerpoint + Thảo luận nhóm	
	B/ Các nội dung tự học ở nhà (18) + Tìm hiểu thêm Luật quốc tế biển, đa dạng sinh học, suy giảm tầng ozone... -Liệt kê các tài liệu học tập cần thiết + Môi trường và luật quốc tế về môi trường, Nguyễn Trường Giang	G1.2 G2.2
	Chương 3: Luật pháp và chính sách bảo vệ môi trường ở Việt Nam (9/0/18)	
5-7	A/ Nội Dung GD trên lớp (9) + Tính tất yếu bảo vệ môi trường + Hiện trạng môi trường Việt Nam + Việc tham gia vào các công ước quốc tế về BVMT của VN + Quá trình hình thành Luật bảo vệ môi trường VN + Nội dung Luật BVMT VN + Các văn bản hướng dẫn thi hành luật BVMT + Chính sách bảo vệ môi trường của VN Tóm tắt các PPGD: + Thuyết trình + Trình chiếu Powerpoint + Thảo luận nhóm	G1.3, G1.4, G2.1, G2.2 G3.1, G3.2
	B/ Các nội dung tự học ở nhà (18) + Tìm hiểu thêm về Luật BVMT và các văn bản dưới luật -Liệt kê các tài liệu học tập cần thiết + Chiến lược và chính sách môi trường, Lê Văn Khoa + Luật bảo vệ môi trường Việt Nam, 2007	G1.3, G1.4, G2.1, G2.2
9-10	Chương 4: Pháp luật Việt Nam về tài nguyên thiên nhiên, quản lý chất thải và phóng xạ, ứng phó sự cố môi trường (6/0/12)	

	A/ Nội Dung GD trên lớp (6) + Pháp luật về tài nguyên rừng + Pháp luật về tài nguyên nước + Pháp luật về tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi thủy sản, cây trồng vật nuôi + Pháp luật về quản lý chất thải + Pháp luật về phòng ngừa, ứng phó sự cố MT, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường Tóm tắt các PPGD: + Thuyết trình + Trình chiếu Powerpoint + Thảo luận nhóm + Trò chơi đố vui	G3.1, G3.2, G4.1, G4.2
	B/ Các nội dung tự học ở nhà (12) + Tìm hiểu thêm pháp luật về tài nguyên thiên nhiên -Liệt kê các tài liệu học tập cần thiết + Các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên, NXB chính trị, 1998	G1.2

4. Đạo đức khoa học:

- + Các bài tập, bài dịch từ internet nếu bị phát hiện là sao chép của nhau sẽ bị trừ 100% điểm quá trình, nếu mức độ nghiêm trọng sẽ bị cấm thi cuối kỳ cả người sử dụng bài chép và người cho chép bài
- + Sinh viên không hoàn thành nhiệm vụ (mục 9) sẽ bị cấm thi và bị đề nghị kỷ luật trước toàn trường
- + Sinh viên thi hộ thi cả hai người thi hộ và nhờ thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập hoặc bị đuổi học.

5. Ngày phê duyệt lần đầu:

6. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng BM

Người biên soạn

ThS. Nguyễn Thị Xuân
Hạnh

7. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Nội Dung Cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm 2015	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn
---	--

3. KẾT LUẬN

Đề xướng CDIO là một hệ thống hoàn thiện với các mắc xích liên tục nhau từ trên xuống dưới. Để xây dựng đề cương chi tiết theo đề xướng CDIO như thế này, trong chương trình đào tạo ngành phải có các học phần kỹ năng mềm như: Kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, nhập môn logic học, trình bày các văn bản và các văn bản khoa học kỹ thuật... Bên cạnh đó, người dạy cũng phải được trang bị các kỹ năng trên để việc triển khai dạy và học theo đề xướng được chuẩn hóa hơn.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Trung tâm CEE – Đại học Khoa Học Tự Nhiên – Đại học Quốc Gia TP.HCM, *Tài liệu hỗ trợ đợt tập huấn CDIO tháng 8/2014-Đại học Thủ Dầu Một*, TP. HCM 2014
- [2] Lê Ngọc Thành, *CDIO Program Evaluation*, Faculty of Information Technology HCMUS, Tp. Hồ Chí Minh, 5/2014
- [3] *Kỷ yếu Hội thảo – Tập huấn Xây dựng chương trình đào tạo và Biên soạn đề cương chi tiết các học phần theo CDIO*, Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM, tháng 12/2011
- [4] Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Hội Nghĩa, *Hướng dẫn thiết kế và phát triển Chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*, NXB, Đại học Quốc Gia TPHCM, 2014
- [5] Hồ Tấn Nhựt, Đoàn Thị Minh Trinh, *Cải cách và xây dựng chương trình đào tạo kỹ thuật theo phương pháp tiếp cận CDIO*, NXB, Đại học Quốc Gia TPHCM, 2010